

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
PHẦN THỨ NHẤT:GIỚI THIỆU CHUNG CỦA CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX,CHI NHÁNH NHÀ MÁY DỆT KIM HAPROSIMEX.....	5
TRƯỚC KHI CỔ PHẦN HÓA	5
I.Giới thiệu chung về HAPROSIMEX GROUP:.....	5
1. Giới thiệu chung:.....	5
2. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:.....	8
3. Danh hiệu thi đua khen thưởng:	8
4. Cơ cấu tổ chức của công ty:.....	8
5. Hoạt động của công ty trong 03 năm 2012-2013-2014.....	8
6. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty trong những năm qua như sau:.....	13
7. Chính sách đối với người lao động:.....	14
II. Một số thông tin chung về công ty TNHH MTV HAPROSIMEX – Chi Nhánh Nhà máy Dệt Kim Haprosimex:.....	14
1. Giới thiệu về nhà máy dệt kim HAPROSIMEX:	14
2. Sơ đồ tổ chức quản lý của Nhà máy dệt kim hiện tại:.....	15
3. Cơ cấu và trình độ lao động của Nhà máy Dệt Kim Haprosimex tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp: (30/06/2015)..... Error! Bookmark not defined.	
4. Những khó khăn và tồn tại của nhà máy Dệt Kim Haprosimex.....	15
III.Giá trị quyền sử dụng đất của công ty TNHH MTV HAPROSIMEX .	16
1-Hiện trạng, phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:...	16
PHẦN THỨ HAI:PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 3 NĂM SAU CỔ PHẦN HÓA (2016 – 2018)	33
1.Thông tin cơ bản về doanh nghiệp sau cổ phần hóa:	33
2.Định hướng chiến lược sau khi cổ phần hóa:	33
2.1. Ngành nghề kinh doanh sau khi cổ phần hóa:.....	34

2.2 . Công ty xác định tập trung vào 02 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chủ yếu như sau:.....	34
3. Vốn điều lệ:.....	37
4. Phương án sắp xếp lại doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa:	38
4.1. Mô hình tổ chức của Công ty sau khi cổ phần hóa:.....	38
4.2. Nhiệm vụ của các phòng ban chuyên môn:.....	40
4.2.1.Phòng Tài vụ:.....	40
4.2.2. Phòng hành chính tổng hợp:	Error! Bookmark not defined.
4.2.3. Phòng Kỹ thuật, Kế hoạch-XNK – Vật tư:	41
4.2.4. Phòng Kinh doanh – MARKETING:.....	43
4.3. Về lao động:.....	44
5.Các chỉ tiêu kế hoạch cơ bản sau cổ phần hóa:	Error! Bookmark not defined.
6.Kế hoạch sử dụng đất sau cổ phần hóa:.....	46
7. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty sau khi cổ phần hóa:	47
7.1. Phát triển nguồn nhân lực:.....	47
7.2. Nâng cao năng lực quản lý:.....	48
7.2.1 Công tác quản trị và điều hành.....	48
7.2.2 Giải pháp phát triển thị trường, phát triển thương hiệu:	49
7.2.3 Giải pháp về văn hóa, chính sách nhân viên:	49
7.3. Nâng cao năng lực tài chính:.....	49
PHẦN THỨ BA.....	50
TỔ CHỨC VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN	50

LỜI MỞ ĐẦU

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty TNHH MTV HAPROSIMEX, tiền thân là Liên hiệp xã Tiểu thủ Công nghiệp Hà Nội. Theo quyết định số 528/QĐ-UB ngày 29/1/1993 của UBND thành phố Hà Nội, công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty sản xuất dịch vụ và xuất nhập khẩu tiểu thủ công nghiệp Hà Nội. Ngày 30/8/1993 UBND thành phố ra quyết định số 3236/QĐ-UB đổi tên thành Công ty sản xuất xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội (Haprosimex).

Năm 1993, thành lập Xí nghiệp may xuất khẩu Thanh trì: Công ty đã đầu tư 15 tỷ đồng để mua sắm 9 dây chuyền thiết bị may và xây dựng nhà xưởng mới, thu hút 1300 lao động. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty liên tục mở rộng đầu tư vào sản xuất với tổng số tiền 69 tỷ đồng để mở rộng và nâng cấp thêm 4 xưởng sản xuất, 1 xưởng thuê và 30 dây chuyền sản xuất mới.

Năm 1996 công ty đã đầu tư 400.000usd thành lập Xí nghiệp Mũ xuất khẩu, ban đầu có 03 dây chuyền SX với 300 lao động, với gần 15 tỷ đồng để đầu tư máy móc, thiết bị, nhà xưởng...

Năm 1996 công ty thành lập chi nhánh HAPROSIMEX tại Đồng Nai (nay là chi nhánh HAPROSIMEX tại TP Hồ Chí Minh) để đẩy mạnh hoạt động XNK tại phía Nam.

Năm 2001 công ty đã Liên Doanh góp vốn với công ty MSA của Hàn Quốc thành lập công ty liên doanh MSA-HAPRO chuyên sản xuất hàng may mặc với tổng mức vốn đầu tư 3.000.000USD (trong đó công ty góp 40% vốn pháp định, Hàn Quốc 60% vốn pháp định). Đầu quý III năm 2006 công ty đã đưa vào sử dụng chi nhánh sx hàng may mặc tại khu công nghiệp Phố Nối A với tổng mức đầu tư 2 triệu USD nhằm tăng doanh thu, kim ngạch XK, tăng chỉ tiêu kinh tế xã hội, giải quyết công ăn việc làm cho hơn 800 lao động.

Năm 2004 công ty tiếp tục triển khai hợp tác kinh doanh với đối tác MSA KOREA, thành lập thêm công ty Liên Doanh HAPROSIMEX – MSA với tổng mức đầu tư: 8.200.000 USD (trong đó công ty góp 60% vốn pháp định, Hàn Quốc 40% vốn pháp định) nhằm xây dựng và khai thác toà nhà văn phòng cho thuê.

Đến ngày 08/03/2006 UBND thành phố cho phép HAPROSIMEX chuyển đổi sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo quyết định số 23/2006/QĐ-UB.

Năm 2007 công ty đầu tư dự án Nhà máy dệt kim tại khu công nghiệp Ninh Hiệp có hệ thống máy móc, thiết bị đồng bộ hiện đại với vốn đầu tư gần 300 tỷ đồng, công suất thiết kế 2.700 tấn/năm, tương ứng với 10 triệu áo T-Shirt, Polo-Shirt qui chuẩn và 2 triệu bộ quần áo thể thao, chính thức vào hoạt động sản xuất từ năm 2008.

Năm 2014, thực hiện chủ trương và kế hoạch chung của UBND Thành phố Hà Nội, Công ty chuẩn bị các thủ tục theo quy định để chuyển đổi Công ty TNHH MTV HAPROSIMEX thành Công ty cổ phần trên cơ sở các căn cứ sau:

Các căn cứ để thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp gồm:

Các văn bản pháp lý thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp:

- Căn cứ Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

- Căn cứ Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

- Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Căn cứ Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 và Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ.

- Căn cứ Thông tư số 194/2013/TT-BTC ngày 17/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn tái cơ cấu doanh nghiệp 100% vốn nhà nước không đủ điều kiện cổ phần hóa theo quy định tại nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Các căn cứ thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp:

- Căn cứ Văn bản số 7677/UBND-KT ngày 06/10/2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc tái cơ cấu chuyển đổi Công ty TNHH MTV Haprosimex thành Công ty cổ phần:

- Căn cứ Quyết định số 5821/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 11/11/2014, về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa/ tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Haprosimex.

- Căn cứ Quyết định số 6636/QĐ-STC-BCĐ ngày 14/11/2014 của Trưởng Ban chỉ đạo cổ phần hóa/ tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Haprosimex về việc thành lập tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa/ tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Haprosimex.

- Căn cứ Văn bản số 2213/UBND-KT ngày 01/04/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc lựa chọn đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cơ phần hóa/ tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Haprosimex.

- Căn cứ Hợp đồng số 79/2015/HĐTV-XĐGTDN/CPA VIETNAM ngày 14/04/2015 giữa Công ty TNHH MTV Haprosimex và Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam về việc xác định giá trị doanh nghiệp để thực hiện tái cơ cấu chuyển đổi Công ty TNHH MTV Haprosimex thành công ty cổ phần.

- Căn cứ Văn bản số 9085/UBND-KT ngày 21/12/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc tái cơ cấu chuyển đổi Công ty TNHH MTV Haprosimex thành Công ty cổ phần.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Vận dụng Quyết định số 634/QĐ-BXD ngày 09/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố tập suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2013.

- Vận dụng theo Quyết định 95/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Vận dụng Văn bản số 6096/BGTVT-KHCN ngày 28/9/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc hướng dẫn kiểm kê, đánh giá lại tài sản là phương tiện vận tải, thiết bị chuyên ngành giao thông vận tải.

- Vận dụng Văn bản số 5807/BCT-TC ngày 29/6/2011 của Bộ Công thương về việc hướng dẫn thí điểm kiểm kê, đánh giá giá trị tài sản là máy móc thiết bị.

- Vận dụng Văn bản số 1326/BXD-QLN ngày 8/8/2011 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn kiểm kê, đánh giá lại giá trị tài sản cố định là nhà, vật kiến trúc.

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, 31/12/2012; 31/12/2013; 31/12/2014 của Công ty TNHH MTV Ilaprosimex đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

- Các tài liệu khác có liên quan đến tài sản, nguồn vốn của Công ty.

PHẦN THỨ NHẤT
GIỚI THIỆU CHUNG CỦA CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX,
CHI NHÁNH NHÀ MÁY DỆT KIM HAPROSIMEX
TRƯỚC KHI CỔ PHẦN HÓA

I. Giới thiệu chung về HAPROSIMEX GROUP:

1. Giới thiệu chung:

Tên Công ty: CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX

Tên giao dịch: HAPROSIMEX GROUP

Tên viết tắt: HAPROSIMEX GROUP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 22 Hàng Lược, P. Hàng Mã, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại : 04-8267708 Fax : 04-8264014

E-mail : haprosimex@hn.vnn.vn

Website : WWW.haprosimex.com.vn

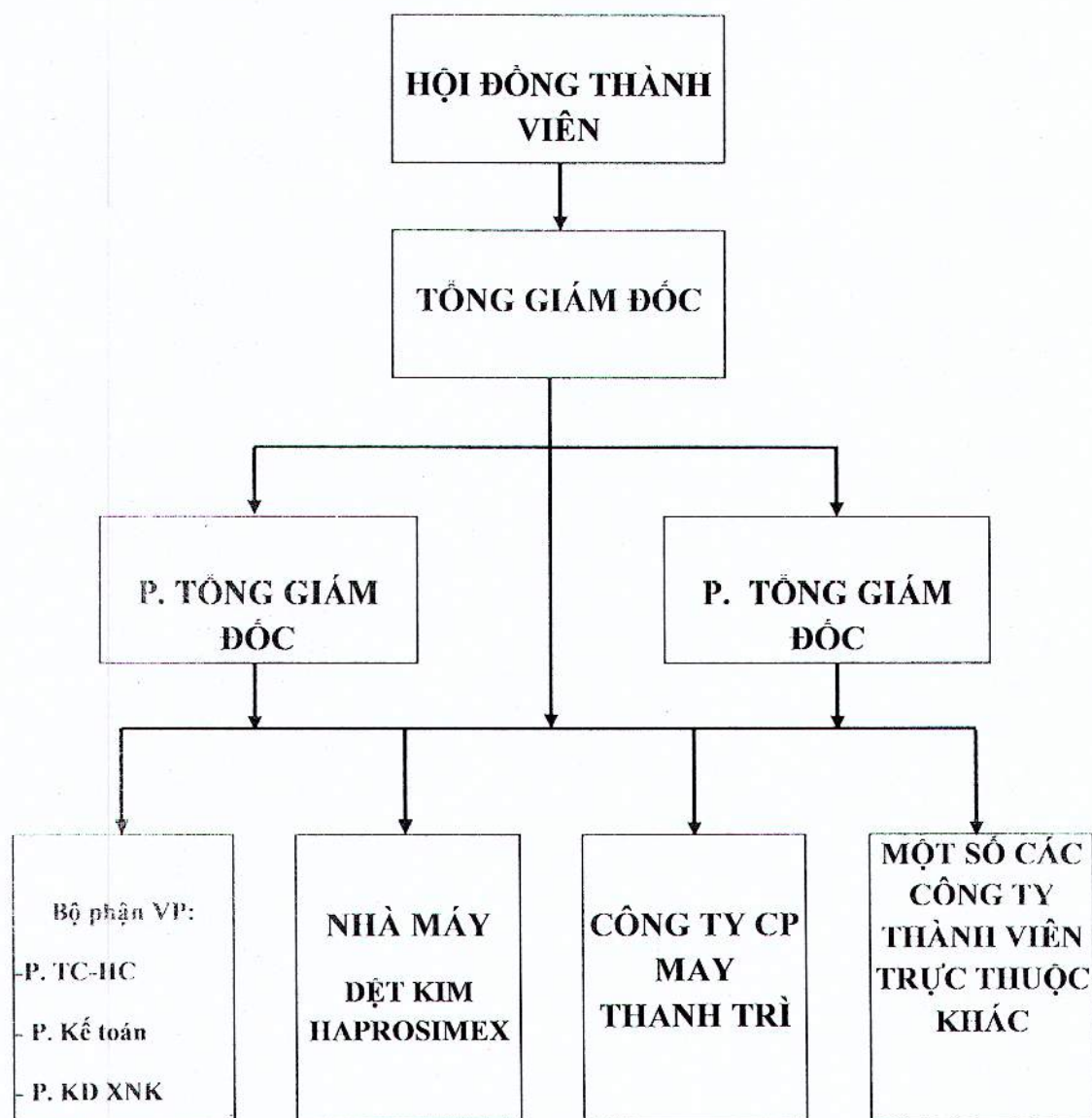
Quá trình thành lập :

- Công ty TNHH MTV HAPROSIMEX, tiền thân là Liên hiệp xã Tiểu thủ Công nghiệp Hà Nội. Theo quyết định số 528/QĐ-UB ngày 29/1/1993 của UBND thành phố Hà Nội, công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty sản xuất dịch vụ và xuất nhập khẩu tiểu thủ công nghiệp Hà Nội. Ngày 30/8/1993 UBND thành phố ra quyết định số 3236/QĐ-UB đổi tên thành Công ty sản xuất xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội (Haprosimex).

- Đến ngày 08/03/2006 UBND thành phố cho phép HAPROSIMEX chuyển đổi sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo quyết định số 23/2006/QĐ-UB.

- Năm 2007 công ty đầu tư dự án nhà máy dệt kim tại khu công nghiệp Ninh Hiệp có hệ thống máy móc thiết bị đồng bộ hiện đại với vốn đầu tư gần 300 tỷ đồng, công suất thiết kế 2.700 tấn/năm, tương ứng với 10 triệu áo T-Shirt, Polo-Shirt qui chuẩn và 2 triệu bộ quần áo thể thao, chính thức vào hoạt động sản xuất từ năm 2008.

Sơ đồ tổ chức Công ty TNHH MTV HAPROSIMEX hiện tại:



Các chi nhánh và các công ty thành viên trực thuộc HAPROSIMEX:

STT	Tên	Địa chỉ	Ghi chú
1	Nhà máy dệt kim HAPROSIMEX	KCN Ninh Hiệp – xã Ninh Hiệp – Gia Lâm – Hà Nội	
2	Công ty Cổ phần may Thanh Trì	Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì, Hà Nội	
3	Công ty cổ phần mỹ nghệ XNK Hà Nội (Hanartex)	Số 150 phố Huế - Hai Bà Trưng Hà Nội	
4	Công ty Cổ phần SXKD bao bì và hàng xuất khẩu Hà Nội	94 Khu Thủ công nghiệp Hoàng Cầu – Ô Chợ Dừa – Đống Đa – Hà Nội	
5	Công ty CP HAP CAPITAL	115 Đội Cấn – Hà Nội	
6	Công ty CP XNK Thanh Hà	122-123, M2 Láng trung Ba đình, Hà Nội	
7	Công ty CP Haprosimex Đồng Đô	Khu Công nghiệp vừa và nhỏ - Từ Liêm - Hà Nội.	

Vị trí năng lực của Haprosimex Group:

*** Về nguồn nhân lực:**

- Haprosimex Group là một doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trên lĩnh vực sản xuất và xuất nhập khẩu hàng hóa trên một số lĩnh vực như: cà phê, hạt điều, hồ tiêu, may mặc, (xuất khẩu) và máy móc nông nghiệp, hóa chất, nguyên vật liệu xây dựng (thép, nhôm, đồng), giấy,... (nhập khẩu), đội ngũ cán bộ công nhân viên hiện có 115 người với cơ cấu như sau:

STT	Trình độ	Số lượng
1	Trên đại học	02
2	Đại học và cao đẳng	27
3	Trung cấp, Sơ cấp	21
4	Lao động phổ thông	65

2. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Tổ chức hoạt động sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các lĩnh vực : dệt may, chế biến nông lâm sản, XNK hàng thủ công mỹ nghệ, công nghiệp, hàng nông lâm sản, hải sản, khoáng sản...

- Nhập khẩu các phương tiện vận tải, ô tô, xe máy, TB, vật liệu trang trí nội thất.

- Lập và quản lý tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phát triển nhà, trung tâm thương mại, khách sạn, hạ tầng các khu công nghiệp...

- Kinh doanh BDS, dịch vụ cho thuê văn phòng ...

- Đầu tư và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu hoặc cổ đông , thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty cổ phần, công ty liên doanh, liên kết khác...

3. Danh hiệu thi đua khen thưởng:

- Công ty Haprosimex được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương lao động Hạng nhất QĐ số 996/2000/QĐ-CTN ngày 23/08/2007.

- Công ty Haprosimex được Thủ tướng Chính phủ tặng cờ thi đua năm 2000, 2001, 2004, 2005, 2006, 2007 cùng nhiều bằng khen, danh hiệu, giải thưởng khác ...

- Huân chương Lao động hạng Ba 2006.

- Huân chương Lao động hạng Nhất 2007.

- Cúp vàng thương hiệu Việt 2007.

- Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2007 của VNR.

- Top 200 Doanh nghiệp có hoạt động XNK uy tín của Quốc tế UNDP.

- Công ty Haprosimex được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới QĐ số 7833/QĐ-CTN ngày 19/06/2008.

4. Cơ cấu tổ chức của công ty:

- Bộ máy tổ chức: Công ty quản lý trực tiếp đầu mối các công ty con và các chi nhánh, các xí nghiệp trực thuộc, các phòng Ban tại văn phòng Công ty mẹ.

5. Hoạt động của công ty trong 03 năm 2012-2013-2014

Thị trường xuất khẩu:

- Với hai lĩnh vực chính là nông sản và may mặc, Haprosimex đã hoạt động trong hai ngành được đánh giá là có lợi thế cạnh tranh và tốc độ tăng trưởng cao của Việt Nam Đây là lĩnh vực sẽ tiếp tục tăng trưởng cao trong thời gian tới.

* Hàng nông sản: Haprosimex là một trong những doanh nghiệp XK cà phê, hồ tiêu với doanh thu cao.

* Hàng may mặc: Sản phẩm của công ty xuất khẩu chủ yếu sang hai thị trường chính là EU và Mỹ, đây là hai thị trường khó tính đòi hỏi chất lượng cao, điều này phần nào khẳng định được uy tín, chất lượng của sản phẩm và khả năng cạnh tranh của công ty. Tổng doanh thu hàng may mặc xuất khẩu chiếm 20% tổng kim ngạch xuất khẩu của công ty trong năm 2008.

Thị trường nội địa:

* Các mặt hàng sắt thép, kẽm: Doanh thu của mặt hàng này đạt **12.413.123 USD** chiếm 70% tổng doanh thu nhập khẩu của công ty.

* Các mặt hàng khác: Ngoài thép và kẽm ra, công ty còn nhập khẩu nhiều loại mặt hàng khác như: Xơ, sợi bông, hóa chất, phụ tùng ô tô, vải, thực phẩm...Tuy nhiên các sản phẩm này chiếm tỷ trọng không lớn .

- Tình hình kinh tế thế giới diễn biến khá phức tạp và khó dự báo, việc một số nền kinh tế lớn có dấu hiệu tăng trưởng chậm, cơ cấu nền kinh tế đang có xu hướng dịch chuyển và mang nhiều tính hướng ngoại. Bức tranh kinh tế thế giới trong những năm qua là khó khăn và có thể bước vào chu kỳ suy giảm. Nguyên liệu đầu vào tăng có thể gây lạm phát trên diện rộng làm giảm tốc độ tăng trưởng. Nhìn chung đây là thách thức khá lớn đối với chính sách đẩy mạnh xuất khẩu của Việt Nam, do những nước có nền kinh tế phát triển có khả năng tiêu dùng lớn thường sử dụng chính sách bảo hộ sản xuất trong nước nhưng cũng là cơ hội khi giá nông sản tăng cao.

- Nhìn chung, về cơ bản các hoạt động của Haprosimex Group có nhiều thuận lợi, đặc biệt trên lĩnh vực hoạt động XNK, tuy nhiên đi cùng với các cơ hội đó là những cạnh tranh ngày càng gay gắt cả trong và ngoài nước và tỷ giá biến động khá phức tạp, chi phí lương và chi phí khác tăng đã gây ảnh hưởng tới công tác sản xuất kinh doanh của công ty.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Năm 2013,2014 và 6 tháng đầu năm 2015)

Báo cáo tài chính của công ty TNHH MTV Ilaprosimex năm 2013,2014 đã
được kiểm toán và 6 tháng đầu năm 2015 trên sổ sách kế toán tại doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2013	31/12/2014	30/6/2015
A. Tài sản				
I. Tài sản ngắn hạn	100	65.184.435.883	22.124.461.762	31.366.812.558
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	139.481.883	166.371.657	255.519.747
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	923.612	923.612	923.612
3. Các khoản phải thu	130	47.667.434.693	13.056.436.645	24.368.835.859
3.1. Phải thu của khách hàng	131	27.527.021.493	27.326.341.112	28.960.423.763
3.2. Trả trước cho người bán	132	12.930.537.132	12.712.717.819	12.655.252.534
3.3. Phải thu nội bộ	133	-	-	-
3.5. Các khoản phải thu khác	135	12.177.384.089	12.706.839.649	19.384.086.690
3.6. Dự phòng phải thu khó đòi	139	(4.967.508.021)	(39.690.461.935)	(36.630.927.118)
4. Hàng tồn kho	140	11.151.807.570	2.351.158.971	206.612.188
5. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.224.718.839	6.549.501.877	6.534.852.142
II. Tài sản dài hạn	200	450.933.395.025	299.093.932.432	309.041.819.346
1. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
2. Tài sản cố định	220	255.515.301.155	231.874.431.871	245.432.743.478
3. Đầu tư tài chính dài hạn	250	54.069.909.689	54.069.909.689	51.088.444.400
4. Tài sản dài hạn khác	260	141.348.184.181	13.149.590.872	12.520.631.468
4.1. Chi phí trả trước dài hạn	261	141.348.184.181	13.149.590.872	12.520.631.468
Tổng cộng tài sản	270	516.117.830.622	321.218.394.194	340.408.631.904
B. Nguồn vốn				
I. Nợ phải trả	300	579.243.066.028	625.849.188.716	655.814.323.635
1. Nợ ngắn hạn	310	500.509.586.028	596.339.983.160	626.726.198.080

<i>1.1. Vay và nợ ngắn hạn</i>	<i>311</i>	<i>306.664.606.864</i>	<i>359.004.985.981</i>	<i>361.965.899.197</i>
<i>1.2. Phải trả cho người bán</i>	<i>312</i>	<i>18.537.403.792</i>	<i>17.584.417.665</i>	<i>19.313.209.805</i>
<i>1.3. Người mua trả trước</i>	<i>313</i>	<i>2.785.121.824</i>	<i>2.639.125.889</i>	<i>2.408.315.805</i>
<i>1.4. Thuế và các khoản nộp NN</i>	<i>314</i>	<i>3.854.863.744</i>	<i>3.748.955.979</i>	<i>5.688.059.419</i>
<i>1.5. Phải trả công nhân viên</i>	<i>315</i>	<i>2.765.367.171</i>	<i>2.572.725.705</i>	<i>3.000.533.762</i>
<i>1.6. Chi phí phải trả</i>	<i>316</i>	<i>9.153.330.361</i>	<i>10.248.559.527</i>	<i>10.509.159.581</i>
<i>1.9. Các khoản phải trả khác</i>	<i>319</i>	<i>156.611.162.378</i>	<i>200.411.532.520</i>	<i>223.715.740.617</i>
<i>2. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	<i>78.733.480.000</i>	<i>29.509.205.556</i>	<i>29.088.125.555</i>
II. Vốn chủ sở hữu	410	(63.125.235.406)	(304.630.794.522)	(315.405.691.731)
<i>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>411</i>	<i>177.489.029.214</i>	<i>177.489.029.214</i>	<i>175.221.402.197</i>
<i>3. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>419</i>	<i>392.265.073</i>	<i>392.265.073</i>	<i>392.265.073</i>
<i>4. Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>417</i>	<i>1.394.931.275</i>	<i>1.394.931.275</i>	<i>1.394.931.275</i>
<i>5. Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>418</i>	<i>2.313.878.776</i>	<i>2.313.878.776</i>	<i>2.313.878.776</i>
Tổng cộng nguồn vốn	440	516.117.830.622	321.218.394.194	340.408.631.904

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho các năm tài chính 2013, 2014 và thời điểm 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2014	30/6/2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33.421.326.305	24.365.371.338	12.188.056.731
2	Các khoản giảm trừ	02	46.323.530	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	33.375.002.775	24.365.371.338	12.188.056.731
4	Giá vốn hàng bán	11	53.861.391.495	47.967.741.350	20.487.688.091
5	Lợi nhuận nộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(20.486.388.720)	(23.606.370.012)	(8.299.631.360)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.721.544.450	1.007.009.242	761.249.238
7	Chi phí tài chính	22	6.311.170.594	212.150.803.342	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>6.071.180.224</i>	<i>167.816.940.346</i>	
8	Chi phí bán hàng	24	2.594.057.906	1.429.404.660	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.758.608.848	42.821.604.824	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(36.428.681.618)	(278.997.173.596)	(38.325.444.494)
11	Thu nhập khác	31	3.048.906.798	1.511.629.900	
12	Chi phí khác	32	1.208.666.735	5.400.795.463	
13	Lợi nhuận khác	40	1.840.240.063	(3.889.165.563)	238.178.001
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(34.588.441.555)	(282.886.339.159)	(38.087.266.493)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(34.588.441.555)	(282.886.339.159)	(38.087.266.493)

6. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty trong những năm qua như sau:

Mặt hàng may mặc:

Công ty phải đối đầu với sự cạnh tranh từ các Công ty trong nước và từ các nước trong khu vực đặc biệt là Trung Quốc, việc này có khả năng làm giảm mạnh đơn giá xuất khẩu sản phẩm, từ đó kéo theo sự sụt giảm doanh số và lợi nhuận của công ty. Hơn nữa giá cả luôn biến động theo từng mùa, các hợp đồng ký kết từng năm cho từng đơn hàng cụ thể, dẫn tới thị trường tiêu thụ sẽ không ổn định.

Mặt hàng nông sản:

Thị trường các sản phẩm nông sản xuất khẩu của công ty cũng bị thu hẹp lại trong trường hợp có sự biến động về nguồn cung cấp nguyên vật liệu. Nguồn này hiện nay chủ yếu do đại lý thu mua cung cấp, việc thu mua không được tổ chức một cách đồng bộ cũng như khả năng phân bổ, trải rộng của mạng lưới thu mua không đảm bảo yêu cầu về mặt thời gian đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất khẩu của công ty.

Thị trường nội địa:

Thị trường tiêu thụ nội địa của công ty cũng vẫn còn nhiều hạn chế nhất định, do chính công ty đang bị hạn chế về nguồn vốn kinh doanh cũng như hạn mức tín dụng.

Với sự nỗ lực của Ban lãnh đạo công ty cũng như toàn thể cán bộ công nhân viên công ty trong việc hoàn thiện hệ thống quản lý, mở rộng tìm kiếm đối tác, khách hàng và nguồn cung cấp nguyên liệu phù hợp, doanh thu của công ty đã dần được ổn định.

a. Khó khăn:

- * Cạnh tranh về chào giá hợp đồng trong ngành ngày càng gay gắt.
- * Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu bị thu hẹp do đơn vị trực tiếp thực hiện.

Trước những khó khăn đó công ty đã tập trung vào việc xây dựng lại cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao nghiệp vụ và tìm kiếm đối tác phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

b. Thuận lợi:

- * Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000 ngày càng phát huy tác dụng và tạo hiệu quả.
- * Tận dụng được các nguồn nguyên liệu có giá rẻ, hiệu quả cao, tận dụng nguồn vốn vay có lãi suất thấp.

* Khách hàng của công ty trong lĩnh vực may mặc được giữ vững, phát triển.

7. Chính sách đối với người lao động:(CÓ PHƯƠNG ÁN LAO ĐỘNG KÈM THEO)

- Số người lao động trong công ty (tính đến ngày 30/06/2016): 115 người.
- Chính sách đối với người lao động :
- Sắp xếp lao động phù hợp với trình độ chuyên môn, xây dựng qui chế trả lương hợp lý, khuyến khích người LĐ làm việc có hiệu quả, tăng cường công tác đào tạo
- Duy trì chế độ phúc lợi, đảm bảo đời sống tinh thần và vật chất cho người lao động thông qua các hoạt động văn hóa xã hội.Chính sách chăm sóc người lao động ốm đau, tai nạn...chính sách với người lao động đã nghỉ hưu, mất sức lao động...

Do việc sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng khó khăn và không có đơn hàng XNK nên việc nộp Bảo hiểm xã hội, BHYT vẫn chưa được duy trì hàng tháng cho đơn vị Bảo Hiểm. Hiện công ty vẫn còn nợ tiền bảo hiểm của CBCNV trong công ty với BHXH, BHYT, BHTN là :**9.852.976.337đ** (Tính từ tháng 8/2011 đến 30/6/2016).

II. Một số thông tin chung về Nhà máy Dệt Kim Haprosimex:

1. Giới thiệu về nhà máy:

Nhà máy Dệt kim Haprosimex là chi nhánh trực thuộc của Công ty TNHH Một thành viên HAPROSIMEX có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **0100101724-011** do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 2 ngày 18/1/2011.

Địa chỉ chi nhánh: KCN Ninh Hiệp - xã Ninh Hiệp, H. Gia Lâm, TP. Hà Nội.

Tài khoản giao dịch số:020026531188 tại NH Sacombank CN Long Biên - PGD Yên Viên - Hà Nội.

Điện thoại: 04.36962550

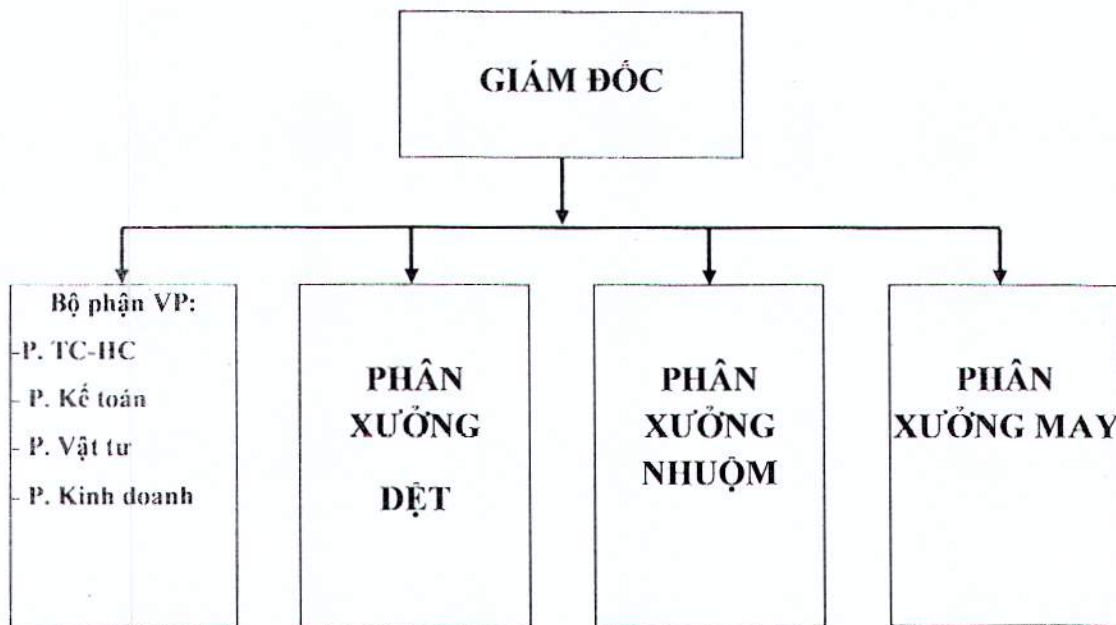
Fax: 04.36962548.

Ngành nghề kinh doanh chính là: Sản xuất các loại sản phẩm dệt may để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, kinh doanh, xuất nhập khẩu các mặt hàng, vật tư nguyên liệu, máy móc, thiết bị phụ tùng, phương tiện cho các ngành sản xuất hàng dệt, nhuộm, may.

Thị trường kinh doanh chủ yếu là XK sang thị trường Mỹ, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc... chiếm khoảng 90% doanh thu, phần còn lại tiêu thụ tại thị trường nội địa.

Hiện nhà máy có 03 phân xưởng sản xuất chính là PX Dệt -- PX Nhuộm -- PX May và các phòng ban chức năng phục vụ trực tiếp cho sản xuất của nhà máy.

2. Sơ đồ tổ chức quản lý của Nhà máy dệt kim hiện tại:



4. Những khó khăn và tồn tại của nhà máy Dệt Kim Haprosimex

- Giá vật tư, nguyên, nhiên vật liệu tăng cao trong khi giá bán sản phẩm khó tăng làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất, kinh doanh của nhà máy.

- Vị trí sản xuất của nhà máy đặt tại vị trí không thuận lợi cho việc thu hút người lao động, đặt ra yêu cầu cần phải có kế hoạch thu hút người lao động ở các nơi về nhà máy để nâng cao năng suất lao động, sử dụng hết công suất máy móc thiết bị đã đầu tư.

- Hiệu suất khai thác thiết bị chưa cao, nhiều thiết bị mới chưa được đưa vào vận hành. ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản phẩm còn chưa được nhiều dẫn đến năng suất lao động còn thấp. Chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm còn cao nhất là sản phẩm xuất khẩu. Khi mở rộng sản xuất, áp dụng nhiều công nghệ kỹ thuật và quản lý vào trong quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Nhiều cán bộ và công nhân kỹ thuật còn chưa theo kịp với tốc độ phát triển nên vẫn còn sai sót trong công việc gây lãng phí.

- Vốn đầu tư để mua NPL phục vụ cho sản xuất không có, do vậy các đơn hàng FOB hầu như không đáp ứng được y/c của khách hàng và đã có rất nhiều hợp đồng phải hủy sau khi đã ký hợp đồng và mở L/C do không có tiền để mua NPL phục vụ cho sx. Để duy trì được sản xuất và có việc làm cho người lao động, ban lãnh đạo NM đã phải tìm kiếm và nhận sx lại các đơn hàng gia công với các đơn vị trong nước với đơn giá gia công rất thấp.

- Do làm ăn không hiệu quả dẫn đến thua lỗ kéo dài nhiều năm, nên việc thực hiện các chế độ BHXH cho người lao động trong nhà máy chưa được thực hiện đầy đủ. Do vậy ảnh hưởng rất lớn đến việc thu hút người lao động và sx KD của NM.

- Việt nam chính thức ra nhập tổ chức thương mại thế giới WTO, đây là cơ hội lớn cho công ty trong lĩnh vực xuất khẩu hàng hóa. Tuy nhiên cũng là khó khăn cạnh tranh ngày càng khốc liệt với thị trường nước ngoài nhất là hàng Trung Quốc với sản phẩm giá rẻ, đa dạng về mẫu mã.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của mình, trình độ công nghệ, năng xuất lao động còn thấp, sức cạnh tranh còn hạn chế, chưa đáp ứng được nền kinh tế thị trường. Đứng trước cơ hội và thách thức của nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp đòi hỏi phải tự đổi mới và được đổi mới nhanh chóng thích nghi và đứng vững trong sự cạnh tranh ngày càng gay gắt. Do vậy chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước là một chủ trương đúng, mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế nói chung và huy động được nguồn vốn từ các thành phần kinh tế, tạo nên sự đa sở hữu trong các doanh nghiệp sau khi cổ phần, sẽ làm cho các công ty cổ phần có một sức sống mới, nâng cao sức cạnh tranh, sản xuất kinh doanh ngày càng hiệu quả hơn.

- Việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Haprosimex - NM Dệt kim Haprosimex cũng nhằm huy động vốn của các nhà đầu tư nhằm nâng cao năng lực tài chính, đổi mới phương thức quản trị của công ty nhằm phát huy truyền thống của doanh nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh, mở rộng phạm vi hoạt động nhằm tăng doanh thu, tăng lợi nhuận và phát triển ổn định trong tương lai, đóng góp được nhiều hơn cho nhà nước, cho xã hội.

III. Giá trị quyền sử dụng đất của công ty TNHH MTV HAPROSIMEX

Tại thời điểm 0h ngày 01/07/2015, Công ty TNHH MTV Haprosimex đang quản lý, sử dụng và sở hữu các diện tích tại các địa điểm sau:

1-Hiện trạng, phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:

- Công ty đã được rà soát và kiểm tra theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg và có Biên bản họp ban chỉ đạo 09 thành phố ngày 08/7/2010 tuy nhiên chưa có Quyết định phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà đất thuộc sở hữu nhà nước theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

- Khu đất tại số 22 Hàng Lược, P. Hàng Mã, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Tổng diện tích: 353,4 m²;
Mục đích sử dụng: Trụ sở làm việc và cho thuê;
Hình thức sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm;
Xác định giá trị quyền sử dụng đất: Không tính vào giá trị doanh nghiệp CP hóa;

Cơ sở pháp lý:

- Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 18/2/2009 về việc cho phép Công ty SX-XNK Tổng hợp Hà Nội (nay là Công ty TNHH MTV Haprosimex) thuê 353,4m² đất tại số 22 Hàng Lược để tiếp tục sử dụng công trình đã xây dựng làm Trụ sở làm việc; thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993;

- Hợp đồng thuê đất số 98/HĐTĐTN ngày 17/4/2009;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 225661 ngày 29/06/2009 do UBND thành phố Hà Nội cấp; mục đích sử dụng: trụ sở làm việc (đất cơ sở sản xuất, kinh doanh); nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

- Giấy phép số 26/8CV/XD/UB ngày 13/6/1981 của UBND thành phố Hà Nội về việc Liên hiệp xã thủ công nghiệp thành phố Hà Nội (nay là Công ty TNHH MTV Haprosimex) được phép cải tạo nhà sản xuất cũ 1 tầng thành nhà 3 tầng

- Khu đất tại số 115 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội Tổng diện tích: 81 m²

Mục đích sử dụng: để làm cơ sở KD, dịch vụ hoặc không vào mục đích để ở

Hình thức sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm

Xác định giá trị quyền sử dụng đất: không tính vào giá trị doanh nghiệp CP hóa

Cơ sở pháp lý:

Hợp đồng thuê nhà đất số 97/XN1/HDDTN26/XD giữa Công ty Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội và Công ty SX-XNK Tổng hợp Hà nội (nay là Công ty TNHH MTV Haprosimex), thời hạn thuê 5 năm từ 01/01/2009 đến 01/01/2014; hiện tại chưa ký lại Hợp đồng thuê nhà đất.

➤ Các khu đất không thuộc đối tượng rà soát và kiểm tra theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg;

- Khu đất tại Lô số 1-CN1 Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Đông Anh

Tổng diện tích: 7.800 m²

Mục đích sử dụng: Xây dựng Nhà máy nước Đông Anh. Hiện tại chưa có Hợp đồng thuê đất

Xác định giá trị quyền sử dụng đất: không tính vào giá trị doanh nghiệp CP hóa

Cơ sở pháp lý:

Văn bản số 256/UB-BQL ngày 02/02/2004 của UBND thành phố Hà Nội về việc chấp thuận cho Công ty SX-XNK Tổng hợp Hà nội (nay là Công ty TNHH MTV Haproximex) thuê đất trong cụm CN vừa và nhỏ Đông Anh để thực hiện dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho Cụm CN dệt may Đông Anh. Chưa có hợp đồng thuê đất

- Khu đất tại Khu công nghiệp Ninh Hiệp

Tổng diện tích: 34.077,13 m²

Mục đích sử dụng: Xây dựng Nhà máy dệt kim Haproximex

Hình thức sử dụng: Theo HD Nguyên tắc thuê đất và sử dụng tiện ích, bên thuê sẽ đóng trước 600.000đ/m² duy nhất 1 lần cho cả đời dự án, 2,2 USD/m² hàng năm, 0,4USD/m² phí duy tu bảo dưỡng hàng năm.

Xác định giá trị quyền sử dụng đất: không tính vào giá trị doanh nghiệp CP hóa

Cơ sở pháp lý:

Hợp đồng nguyên tắc thuê đất và sử dụng tiện ích số 01/HĐ-CCN (CN04) ngày 06/09/2006. Biên bản bàn giao mốc giới mặt bằng ngày 08/09/2006.

PHẦN 2: KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số liệu sổ kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
1	2	3	4-3-2
A. Tài sản đang dùng (I+II+III+IV)	320.133.371.904	391.056.092.662	70.922.720.758
I. TSCĐ và đầu tư dài hạn	288.766.559.346	323.056.645.221	34.290.085.875
1. Tài sản cố định	185.577.892.489	218.287.863.343	32.709.970.854
a. TSCĐ hữu hình	185.577.892.489	218.287.863.343	32.709.970.854
3. Các khoản đầu tư TC dài hạn	30.813.184.400	31.941.143.162	1.127.958.762
4. Chi phí XD CB dở dang	59.854.850.989	59.854.850.989	-
5. Chi phí trả trước dài hạn	12.520.631.468	12.972.787.727	452.156.259
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	31.366.812.558	67.999.447.441	36.632.634.883
1. Tiền:	255.519.747	255.520.124	377
- Tiền mặt tồn quỹ	115.974.623	115.975.000	377
- Tiền gửi ngân hàng	139.545.124	139.545.124	-
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	992.612	2.700.000	1.707.388
3. Các khoản phải thu	24.368.835.869	60.999.762.987	36.630.927.118
4. Vật tư hàng hoá tồn kho, sản phẩm dở dang	206.612.188	206.612.188	-
5. Tài sản lưu động khác	6.534.852.142	6.534.852.142	-
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	-	-	-
IV. Giá trị quyền sử dụng đất	-	-	-
B. Tài sản chờ thanh lý	20.275.260.000	20.275.260.000	-
(Chỉ ghi giá trị còn lại theo sổ sách kế toán)	-	-	-
I. TSCĐ và đầu tư dài hạn	20.275.260.000	20.275.260.000	-
1. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	20.275.260.000	20.275.260.000	-
C. Tài sản không cần dùng	-	-	-
D. Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi, khen thưởng	-	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A + B + C + D)	340.408.631.904	411.331.352.662	70.922.720.758
Trong đó:			
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)	320.133.371.904	391.056.092.662	70.922.720.758
E1. Nợ thực tế phải trả	655.814.323.635	655.814.323.635	-
E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A-(E1+E2)]	(335.680.951.731)	(264.758.230.973)	70.922.720.758

Tổng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV

Haproximex sau xác định lại tại thời điểm 0h ngày 01/07/2015 là (264.758.230.973) đồng.

**BẢNG KIỂM KÊ VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HAPROSIMEX**

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Tên tài sản	Giá trị sổ kế toán		Nặc định		Chên	
	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại
	1	2	3=1-2	5	7=5x6	9 = 7 - 3
A. Tài sản đang dùng	435.209.901.775	115.076.529.871	320.133.371.904	517.804.634.944	391.056.092.662	70.922.720.758
I. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	403.843.089.217	115.076.529.871	288.766.559.346	449.805.187.503	323.056.645.221	34.290.085.875
1. Tài sản cố định	300.654.422.360	115.076.529.871	185.577.892.489	345.036.405.625	218.287.863.343	32.709.970.854
1.1. Tài sản cố định hữu hình	300.654.422.360	115.076.529.871	185.577.892.489	345.036.405.625	218.287.863.343	32.709.970.854
a. Nhà cửa, vật kiến trúc	93.944.326.794	26.741.583.687	67.202.743.107	138.326.310.059	92.300.952.438	25.098.209.331
b. Máy móc thiết bị	205.884.325.179	87.530.404.160	118.353.921.019	205.884.325.179	125.813.505.089	7.459.584.070
c. Phương tiện vận tải	603.699.823	597.206.686	6.493.137	603.699.823	120.739.964	114.246.827
d. Thiết bị, dụng cụ quản lý	222.070.564	207.335.338	14.735.226	222.070.564	52.665.852	37.930.626
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30.813.184.400	-	30.813.184.400	31.941.143.162	31.941.143.162	1.127.958.762
2.1 Đầu tư vào công ty con	10.600.000.000	-	10.600.000.000	11.727.958.762	11.727.958.762	1.127.958.762
2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, tiền doanh	19.922.542.000	-	19.922.542.000	19.922.542.000	19.922.542.000	-
2.2 Đầu tư dài hạn khác	290.642.400	-	290.642.400	290.642.400	290.642.400	-
3. Chi phí XDCB dở dang	59.854.850.989	-	59.854.850.989	59.854.850.989	59.854.850.989	-
4. Phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
5. Chi phí trả trước dài hạn	12.520.631.468	-	12.520.631.468	12.972.787.727	12.972.787.727	452.156.259
- Chi phí trả trước dài hạn + CCDC	12.520.631.468	-	12.520.631.468	12.972.787.727	12.972.787.727	452.156.259
- Giá trị lợi thế kinh doanh	-	-	-	-	-	-
6. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	31.366.812.558	-	31.366.812.558	67.999.447.441	67.999.447.441	36.632.634.883
1. Tiền	255.519.747	-	255.519.747	255.520.124	255.520.124	377
- Tiền mặt tồn quỹ	115.974.623	-	115.974.623	115.975.000	115.975.000	377
- Tiền gửi ngân hàng	139.545.124	-	139.545.124	139.545.124	139.545.124	-
- Tương đương tiền	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	992.612	-	992.612	2.700.000	2.700.000	1.707.388
3. Các khoản phải thu	24.368.835.869	-	24.368.835.869	60.999.762.987	60.999.762.987	36.630.927.118
4. Hàng tồn kho	206.612.188	-	206.612.188	206.612.188	206.612.188	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	6.534.852.142	-	6.534.852.142	6.534.852.142	6.534.852.142	-
6. Chi phí sự nghiệp	-	-	-	-	-	-

**BẢNG KIỂM KẾ VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HAPROSIMEX**

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Tên tài	Giá trị số kế		Xác định lại		Chênh	
	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại
	1	2	3=1-2	5	7=5x6	9=7-3
B. Tài sản không cần dùng	20.275.260.000	-	20.275.260.000	20.275.260.000	20.275.260.000	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	20.275.260.000	-	20.275.260.000	20.275.260.000	20.275.260.000	-
- Đầu tư vào công ty con	19.045.260.000	-	19.045.260.000	19.045.260.000	19.045.260.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.230.000.000	-	1.230.000.000	1.230.000.000	1.230.000.000	-
C. Tài sản chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
D. Tài sản hình thành từ quỹ	-	-	-	-	-	-
khuyến thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản (A+B+C+D)	455.485.161.775	115.076.529.871	340.408.631.904	538.079.894.944	411.331.352.662	70.922.720.758

BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản	Giá trị số kế toán				Xá cđj nh		Chênh lệch	
		Nguyên giá 3	Đã khấu hao 4	Giá trị còn 5	Nguyên 6	Giá trị còn lại 7	Nguyên giá 8 = 6 - 3	Giá trị còn lại 9 = 7 - 5	
1	2								
A.	TSCĐ đang sử dụng	300.654.422.360	115.076.529.871	185.577.892.489	345.036.405.6	218.287.863.343	44.381.983.265	32.709.970.854	
1.	TSCĐ hữu hình	300.654.422.360	115.076.529.871	185.577.892.489	345.036.405.6	218.287.863.343	44.381.983.265	32.709.970.854	
1.1	Nhà cửa, vật kiến trúc	93.944.326.794	26.741.583.687	67.202.743.107	138.326.310.0	92.300.952.438	44.381.983.265	25.098.209.331	
1.2	Máy móc thiết bị	205.884.325.179	87.530.404.160	118.353.921.019	205.884.325.1	125.813.505.089	-	7.459.584.070	
1.3	Phương tiện vận tải	603.699.823	597.206.686	5.493.137	603.699.823	120.739.964	-	114.246.827	
1.4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	222.070.564	207.335.338	14.735.226	222.070.564	52.665.852	-	37.930.626	
2.	TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Đất đai	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Phần mềm	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Khác	-	-	-	-	-	-	-	
C.	TSCĐ chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	
1.	TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-	-	
a.	Máy móc thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	
D.	TS hình thành từ Quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
	KTPL								
	Tổng cộng	300.654.422.360	115.076.529.871	185.577.892.489	345.036.405.6	218.287.863.343	44.381.983.265		

BẢNG KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC ĐỀ CỬ PHÂN HOÀ

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TT	Tên tài sản	DT (m2)	Năm SD	Giá trị số kế toán				Xác định lại				Chênh lệch		Ghi chú
				Nguyên giá		Đa khấu hao	Giá trị còn lại	% CL	Nguyên giá	% CL	Giá trị còn lại	Nguyên giá		
				Chi phí xây dựng	Chi phí khác									
1	2	3	5	6	7	8=6-7	9	1	11	12=10x11	13=10-6	14=12-8	15	
I-	Văn phòng Công ty			6.838.133.300	-	2.308.677.397	4.529.455.903		10.102.024.592		7.681.031.951	3.263.891.292	3.151.576.048	
	Nhà 22 Hàng Lược- Trươ công ty	1311	1988	3.856.675.300		2.308.677.397	1.547.997.903	40%	7.120.566.592	66%	4.699.573.951	3.263.891.292	3.151.576.048	
2	Nhà 115 Đội Cấn	324,3	2005	2.981.458.000		-	2.981.458.000	100%	2.981.458.000	100%	2.981.458.000	-	-	
II-	Nhà máy dệt kim Haprosimex			49.731.780.054	37.374.413.440	24.432.906.290	62.673.287.204		128.224.285.467		84.619.920.487	41.118.091.973	21.946.633.283	
2	Cửa Inox tự động		2008	32.727.273	-	32.727.273	-	0%	71.286.546	40%	28.514.618	38.559.273	28.514.618	
3	Xưởng dệt	2.460	2008	5.615.795.562	4.669.548.977	2.468.482.200	7.815.860.339	76%	12.372.571.577	72%	8.908.251.535	2.087.229.038	1.091.391.196	
4	Xưởng Nhuộm	3.799	2008	6.616.327.875	5.808.938.753	2.982.063.560	9.443.202.668	76%	17.704.785.443	72%	12.747.445.519	5.279.518.815	3.304.242.851	
5	Xưởng may	4.875	2008	7.083.157.840	5.157.896.878	3.423.244.173	8.817.810.545	72%	20.423.033.128	75%	15.317.274.846	8.181.978.410	6.499.464.301	
6	Tổng kho + nhà ăn	2.388	2008	4.513.844.148	3.220.034.539	2.165.486.064	5.568.392.623	72%	10.697.602.819	70%	7.488.321.973	2.963.724.132	1.919.929.350	
7	Nhà nổi hơi	550	2008	6.497.773.009	4.682.979.032	3.130.610.532	8.050.141.509	72%	11.180.752.041	73%	8.161.948.990	-	111.807.481	
8	Kho hoá chất	380	2008	660.579.490	471.236.645	339.544.872	792.271.263	70%	1.661.134.445	70%	1.162.794.112	529.318.310	370.522.849	
9	Xưởng Cơ điện	380	2008	704.172.825	502.334.761	337.822.128	868.685.458	72%	1.692.232.561	70%	1.184.562.793	485.724.975	315.877.335	
10	Nhà điều hành	852	2008	2.209.444.656	1.582.063.372	530.811.120	3.260.696.908	86%	6.209.616.947	80%	4.967.693.558	2.418.108.919	1.705.996.650	
11	Bể nước ngầm	1.600	2008	873.849.614	623.376.849	449.167.968	1.048.058.495	70%	4.207.376.849	70%	2.945.163.794	2.710.150.386	1.897.103.299	
12	Trạm Khí nén	184	2008	418.899.783	311.429.939	204.492.288	525.837.434	72%	694.974.092	77%	535.130.051	(35.355.630)	9.292.617	
13	Trạm XL nước thải	700	2008	2.600.231.863	2.101.939.379	1.410.651.360	3.291.519.882	70%	7.823.212.594	70%	5.476.248.816	3.121.041.352	2.184.728.934	
14	Công tường rào	1.256	2008	680.430.116	491.339.709	410.119.416	761.650.409	65%	1.177.439.124	67%	788.884.213	5.669.299	27.233.804	
15	Sân đường, cây xanh	10.200	2008	3.109.343.465	2.218.107.897	1.864.607.976	3.462.843.386	65%	9.104.883.786	45%	4.097.197.704	3.777.432.424	634.354.318	
16	Cáp điện tổng mặt bằng		2008	5.122.829.696	3.654.465.688	3.072.053.376	5.765.242.008	65%	15.000.841.678	45%	6.750.378.755	6.223.546.294	1.045.136.747	
17	Cáp thoát nước ngoài nhà		2008	1.867.315.909	1.332.084.477	959.820.120	2.239.580.266	70%	5.440.727.497	42%	2.285.105.549	2.241.327.111	45.525.283	
18	Nhà để xe	282	2008	238.743.320	-	83.560.176	155.183.144	65%	320.198.182	60%	192.118.909	81.454.862	36.935.765	
19	Nhà thương trực	30	2008	56.047.196	39.982.307	33.610.332	62.419.171	65%	96.029.503	70%	67.220.652	-	- 801.481	
20	Đài phun nước		2008	46.323.000	-	46.323.000	-	0%	102.599.190	60%	61.559.514	56.276.190	61.559.514	

BẢNG KIỂM KẾ, ĐÁNH GIÁ LẠI NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC ĐỂ CỐ PHẦN HOÀ

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TT	Tên tài sản	DT (m2)	Năm SD	Giá trị số kế toán				Nấc định lại				Chênh lệch			Ghi chú
				Nguyên giá		Đã khấu hao	Giá trị còn lại	% CL	Nguyên giá	% CL	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
				Chi phí xây dựng	Chi phí khác										
1	2	3	5	6		7	8=6-7	9	1 0	11	12=10x11	13=10-6	14=12-8	15	
21	Biển hiệu Nhà máy	5	200 8	34.650.110	-	11.405.625	23.244.485	67%	76.745.314	60%	46.047.188	42.095.204	22.802.703		
22	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	2.525	200 8	684.495.304	506.654.238	416.902.332	774.247.210	65%	2.022.718.902	65%	1.314.767.286	831.569.360	540.520.076		
23	Hệ thống làm mát nhà ăn	1.156	200 8	64.800.000	-	59.400.000	5.400.000	8%	143.523.249	65%	93.290.112	78.723.249	87.890.112		
	Tổng cộng			56.569.913.354	37.374.413.440	26.741.583.687	67.202.743.107		138.326.310.059		92.300.952.438	44.381.983.265	25.098.209.331		

BẢNG KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI MÁY MÓC THIẾT BỊ ĐỀ CỎ PHÂN HOÁ

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Stt	Tên tài sản	Nước sản xuất	Năm sử dụng	SL	Giá trị số kế toán			Nặc định lại			Chênh lệch			Ghi chú
					Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	% CL	Nguyên giá	% CL	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	3	4	5	6	7=5	8	9	10	11=9x10	12=9-5	13=11-7	
I.	Văn phòng Công ty	TQ	2011	1	218.696.554	218.696.554	-	0%	218.696.554		43.739.311	-	43.739.311	
1	Máy in phun HIPOJET-183				96.845.454	96.845.454	-		96.845.454	20%	19.369.091	-	19.369.091	
2	Máy phát điện (VPCTY)		2007	1	121.851.100	121.851.100	-	0%	121.851.100	20%	24.370.220	-	24.370.220	
II-	Nhà máy dệt kim Haprosimex				205.665.628.625	87.311.707.607	118.353.921.019	100%	205.665.628.625	100%	125.769.765.778	-	7.415.844.760	
3	HT điều khiển tổng gió và trạm làm lạnh Luwa	Thụy sĩ	2008	1	5.584.765.172	-	5.584.765.172	100%	5.584.765.172		5.584.765.172	-	-	
4	Hệ thống kiểm tra giám sát "Diagraph 3plus"	Italia	2008	1	241.901.683	72.570.492	169.331.191	70%	241.901.683	71%	171.750.268	-	2.419.017	
5	Máy dệt KT điện tử 8 của Sartoni loại SM8/Stopi	Italia	2008	6	10.447.820.162	2.553.911.580	7.893.908.582	76%	10.447.820.162	76%	7.893.908.582	-	-	
6	Máy dệt kim phẳng MC328 "Economy class"	Đức	2008	3	3.882.770.240	258.851.352	3.623.918.888	93%	3.882.770.240	93%	3.623.918.888	-	-	
7	Máy dệt phẳng MC828	Đức	2008	3	4.867.346.012	324.489.732	4.542.856.280	93%	4.867.346.012	93%	4.542.856.280	-	-	
8	Máy dệt kim tròn 8 loại I3P284(30F.84.E28)	Đức	2008	1	1.377.817.473	413.345.268	964.472.205	70%	1.377.817.473	71%	978.250.380	-	13.778.175	
9	Máy dệt kim tròn 8 loại I3P154(30F.54.E18)	Đức	2008	1	1.221.365.004	284.985.162	936.379.842	77%	1.221.365.004	77%	936.379.842	-	-	
10	Máy dệt tròn 1 giường kim loại" S296(26F.84.E24	Đức	2008	2	2.297.958.909	842.584.906	1.455.374.003	63%	2.297.958.909	63%	1.455.374.003	-	-	
11	Máy dệt tròn 1 giường kim loại" S296.26F.84.E28	Đức	2008	2	2.316.649.099	694.994.742	1.621.654.357	70%	2.316.649.099	71%	1.644.820.848	-	23.166.491	
12	Máy dệt tròn 1 giường kim loại" S296(30F.96.E28	Đức	2008	6	7.608.473.917	3.043.389.600	4.565.084.317	60%	7.608.473.917	61%	4.641.169.056	-	76.084.739	
13	Máy dệt kim tròn 8 loại I3P284(30F.84.E24)	Đức	2008	1	1.340.456.561	521.288.670	819.167.891	61%	1.340.456.561	61%	819.167.891	-	-	
14	Máy dệt kim tròn dệt vai sợi 4-màu loại S4F248	Đức	2008	2	3.787.839.648	1.136.351.916	2.651.487.732	70%	3.787.839.648	71%	2.689.366.128	-	37.878.396	

BẢNG KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI MÁY MÓC THIẾT BỊ ĐỀ CỎ PHÂN HOÁ

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Stt	Tên tài sản	Nước sản xuất	Năm sử dụng	Giá trị số kế toán			Xác định lại			Chênh lệch		Ghi chú
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	%	Nguyên giá	%	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11=9x10	12=9-5	13=11-7
15	Máy dệt kim tròn dệt mũi 3 sợi SRF706	Đức	2008	5.966.745.938	1.790.023.806	4.176.722.132	70%	5.966.745.938	71%	4.236.389.591	-	59.667.459
16	Máy sấy khô L/D - 150	Đài Loan	2010	103.550.000	66.567.852	36.982.148	36%	103.550.000	37%	38.017.648	-	1.035.500
17	TT công tác HR- TJ-V-	Đức	2008	4.495.574.858	3.853.349.852	642.225.006	14%	4.495.574.858	20%	899.114.972	-	256.889.966
18	TT công tác HR - TJ -	Đức	2008	1.231.683.547	1.055.728.728	175.954.819	14%	1.231.683.547	20%	246.336.709	-	70.381.890
19	V- 01-UJO	Đức	2008	336.618.117	336.618.117	-	0%	336.618.117	20%	67.323.623	-	67.323.623
20	Bán hấp / ụi ES-	Đức	2008	377.230.343	377.230.308	35	0%	377.230.343	20%	75.446.069	-	75.446.034
21	Bộ phận làm mềm	Đức	2008	96.819.080	96.819.072	8	0%	96.819.080	20%	19.363.816	-	19.363.808
22	Máy giặt hơi nước bằng điện Wadamar	Đức	2008	1.161.128.078	1.161.128.052	26	0%	1.161.128.078	20%	232.225.616	-	232.225.590
23	Máy gấp nếp nui TUP2	Đức	2008	372.752.485	319.502.125	53.250.360	14%	372.752.485	20%	74.550.497	-	21.300.137
24	Máy ép méch C400/700	Đức	2008	175.201.066	175.201.066	-	0%	175.201.066	20%	35.040.213	-	35.040.213
25	Máy may áo T- Shirt	Đức-Nhật	2008	10.236.286.306	10.236.286.306	-	0%	10.236.286.306	20%	2.047.257.261	-	2.047.257.261
26	Máy may áo Polo Shirt	Đức-Nhật	2008	6.972.570.215	6.972.570.215	-	0%	6.972.570.215	20%	1.394.514.043	-	1.394.514.043
27	Máy may hàng thể thao	Nhật	2008	7.693.622.186	4.121.583.300	3.572.038.886	46%	7.693.622.186	46%	3.572.038.886	-	-
28	Máy may hàng liền mang	Nhật	2008	3.142.113.039	2.019.929.832	1.122.183.207	36%	3.142.113.039	37%	1.153.604.337	-	31.421.130
29	Bộ khung mũ rộng	Sơ Đức	2008	169.769.229	-	169.769.229	100%	169.769.229	100%	169.769.229	-	-
30	VARIPRINT2002CX	Đức	2008	1.735.410.956	1.239.579.263	495.831.696	29%	1.735.410.956	29%	495.831.696	-	-
31	Máy sấy băng	Đức	2008	866.543.421	433.271.706	433.271.715	50%	866.543.421	50%	433.271.715	-	-
32	Bộ phụ kiện	Đức	2008	792.483.542	509.453.712	283.029.830	36%	792.483.542	37%	290.954.665	-	7.924.835
33	Trạm công tác với máy tính PC	Đức	2008	225.392.015	225.392.015	-	0%	225.392.015	20%	45.078.403	-	45.078.403

BẢNG KIỂM KẾ, ĐÁNH GIÁ LẠI MÁY MÓC THIẾT BỊ ĐỂ CỎ PHẢN HOÁ

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Stt	Tên tài sản	Nước sản xuất	Năm	SL	Giá trị số kế toán			Xác định lại			Chênh lệch		Ghi chú
					Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	% CI	Nguyên giá	% CI	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
					5	6	7=5-6	8	9	10	11=9x10	12=9-5	13=11-7
1	2	Đức	2008	4	130.169.389	130.169.389	-	0%	130.169.389	20%	26.033.878	-	26.033.878
34	Các thiết bị đi kèm:												
	HT CAD												
35	Máy trạm vẽ Plot - Ban quyền phần mềm-	Đức	2008	1	418.407.168	418.407.168	-	0%	418.407.168	20%	83.681.434	-	83.681.434
36	TK mẫu qua thông số đo	Đức	2008	2	163.422.352	163.422.352	-	0%	163.422.352	0%	-	-	-
37	Bán quyền phần mềm -	Đức	2008	2	163.422.352	163.422.352	-	0%	163.422.352	0%	-	-	-
38	Bán quyền phần mềm -	Đức	2008	3	196.071.779	196.071.779	-	0%	196.071.779	0%	-	-	-
39	Tạo kiểu	Đức	2008	3	94.852.716	94.852.716	-	0%	94.852.716	0%	-	-	-
40	Tạo kiểu	Đức	2008	3	75.870.492	75.870.492	-	0%	75.870.492	0%	-	-	-
41	Bán quyền phần mềm -	Đức	2008	3	50.638.735	50.638.735	-	0%	50.638.735	0%	-	-	-
42	Bán trái / cắt vai	Đức	2008	3	682.542.390	682.542.390	-	0%	682.542.390	20%	136.508.478	-	136.508.478
43	Bán trái / cắt vai	Đức	2008	1	227.514.130	227.514.130	-	0%	227.514.130	20%	45.502.826	-	45.502.826
44	Máy căng trái vai cho	Đức	2008	3	2.957.605.816	316.886.337	2.640.719.479	89%	2.957.605.816	89%	2.640.719.479	-	-
45	Máy căng trái vai cho	Đức	2008	1	1.263.943.594	135.422.532	1.128.521.062	89%	1.263.943.594	89%	1.128.521.062	-	-
46	Máy cắt CNC	Đức	2008	1	3.791.830.783	3.791.830.783	-	0%	3.791.830.783	20%	758.366.157	-	758.366.157
47	Máy cắt vòng	Đức	2008	2	220.115.930	220.115.930	-	0%	220.115.930	20%	44.023.186	-	44.023.186
48	Máy cắt thẳng loại 20cm	Đức	2008	2	114.204.851	114.204.851	-	0%	114.204.851	20%	22.840.970	-	22.840.970
49	Máy cắt thẳng 9cm	Đức	2008	2	62.339.573	62.339.573	-	0%	62.339.573	20%	12.467.915	-	12.467.915
50	Máy cắt đai viên cỏ	Đức	2008	1	454.989.322	454.989.322	-	0%	454.989.322	20%	90.997.864	-	90.997.864
51	Xe vận chuyển	Đức	2008	10	72.035.109	72.035.109	-	0%	72.035.109	20%	14.407.022	-	14.407.022
52	Bán công tác	Đức	2008	5	113.796.003	113.796.003	-	0%	113.796.003	20%	22.759.201	-	22.759.201
53	Máy Vắt số 2Kim	Đãi	2008	15	155.367.000	144.269.346	11.097.654	7%	155.367.000	20%	31.073.400	-	19.973.746

BẢNG KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI MÁY MÓC THIẾT BỊ ĐÈ CÓ PHẦN HOÁ

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Stt	Tên tài sản	Nước sản xuất	Năm sử dụng	SL	Giá trị số kế toán			Nặc định lại			Chênh lệch			Ghi chú	
					Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	%	Nguyên giá	%	Giá trị còn lại	Nguyên giá	%		Giá trị còn lại
1	2	3	3	4											
54	Máy trần đèn đầu bảng F0075-U122-356/FHA(10h)	Đài Loan	2008	10	149.424.000	138.750.846	10.673.154	7%	149.424.000	20%	29.884.800	-	19.211.646		
55	HT vận chuyển và Thiết kế tại chỗ công đoạn may	Đức	2008	540	3.188.390.729	3.188.390.688	41	0%	3.188.390.729	20%	637.678.146	-	637.678.105		
56	Máy Vắt số 2kim 4chi -	Đài Loan	2008	5	48.546.000	45.078.462	3.467.538	7%	48.546.000	20%	9.709.200	-	6.241.662		
57	747K-514M2-24 (5h)	Đài Loan	2010	7	55.965.000	37.976.250	17.988.750	32%	55.965.000	35%	19.587.750	-	1.599.000		
58	Máy vắt số 4 chi Pegasus M752 (7h)	VN	2009	1	129.319.921	92.371.380	36.948.541	29%	129.319.921	29%	36.948.541	-	-		
59	Lò hơi đốt than 500kg/h	VN	2008	1	469.233.369	469.233.369	-	0%	469.233.369	20%	93.846.674	-	93.846.674		
60	Hệ Thống làm mát tường máy	Đài Loan	2008	20	237.720.000	220.740.000	16.980.000	7%	237.720.000	20%	47.544.000	-	30.564.000		
61	Máy khâu cắt chỉ tự động CS-5100RT (20h)	Đài Loan	2008	2	32.000.000	32.000.000	-	0%	32.000.000	20%	6.400.000	-	6.400.000		
62	Máy Dán keo (02 máy)		2008	10	112.158.000	104.146.692	8.011.308	7%	112.158.000	20%	22.431.600	-	14.420.292		
63	Máy khâu điện tử CS-5100RT (10h)		2008	1	38.600.000	38.600.000	-	0%	38.600.000	20%	7.720.000	-	7.720.000		
64	Máy kiểm vải dệt kim CKM01-08 7K-		2010	1	30.690.000	20.094.635	10.595.365	35%	30.690.000	36%	11.048.400	-	453.035		
65	Máy khâu zic zắc	TQ	2011	10	123.757.600	75.138.555	48.619.045	39%	123.757.600	40%	49.503.040	-	883.995		
66	Máy vắt số 2kim 4 chi Siruba (10h)	NB	2011	1	80.340.000	28.692.870	51.647.130	64%	80.340.000	64%	51.647.130	-	-		
67	Máy kiểm tra vải hiệu Uzuz - F9 96	TQ	2011	10	198.996.000	113.712.000	85.284.000	43%	198.996.000	44%	87.273.960	-	1.989.960		
68	Máy trần đèn đầu nhỏ Siruba		2013	1	150.192.000	32.184.000	118.008.000	79%	150.192.000	79%	118.008.000	-	-		
69	Máy cắt Laser	VN	2008	1	84.240.000	75.816.000	8.424.000	10%	84.240.000	20%	16.848.000	-	8.424.000		
70	Hệ thống thoát khí máy sấy														
70	Máy kiểm vải ống	Thụy điển	2008	2	1.221.871.197	203.645.190	1.018.226.007	83%	1.221.871.197	83%	1.018.226.007	-	-		
71	AKAB(khổ 1.209mm)														
71	Máy ép định hình cho hàng dệt liền mảnh Tecnopea	Italia	2008	1	1.522.744.324	355.307.022	1.167.437.302	77%	1.522.744.324	77%	1.167.437.302	-	-		

BẢNG KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI MÁY MÓC THIẾT BỊ ĐỆ CỐ PHẦN HOÀ
 Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Stt	Tên tài sản	Nước sản xuất	Năm sử dụng	SL	Giá trị sổ kế toán			Xác định lại			Chênh lệch		Ghi chú	
					Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	%	Nguyên giá	%	Giá trị còn lại	Nguyên		Giá trị còn lại
1	2	3	4											
72	Máy nhuộm cao áp MCS Multiflow MF2X- HT(460kg)	Italia	2008	3	10.517.030.974	2.453.973.900	8.063.057.074	77%	10.517.030.974	77%	8.063.057.074	-	-	-
73	Máy nhuộm cao áp MCS loại Multiflow MF2X- HT(200	Italia	2008	2	4.751.046.398	1.266.945.696	3.484.100.702	73%	4.751.046.398	73%	3.484.100.702	-	-	-
74	MN cao áp MCS loại Multiflow MF2X- HT(50kg)	Italia	2008	1	1.500.296.627	500.098.860	1.000.197.767	67%	1.500.296.627	67%	1.000.197.767	-	-	-
75	Máy vắt ly tâm MUEHLBANN	Đức	2008	1	474.983.932	31.665.600	443.318.332	93%	474.983.932	93%	443.318.332	-	-	-
76	Máy nhuộm thùng quay FLA NOX loại ARC/HT/8	Italia	2008	1	1.112.845.086	185.474.190	927.370.896	83%	1.112.845.086	83%	927.370.896	-	-	-
77	Máy vắt ly tâm Flainox loại C/O.S - 4Kg	Italia	2008	1	34.791.011	6.378.339	28.412.672	82%	34.791.011	82%	28.412.672	-	-	-
78	Nhuộm thùng quay Flainox loại ARC/ECO-575L45	Italia	2008	1	1.335.433.573	200.315.025	1.135.118.548	85%	1.335.433.573	85%	1.135.118.548	-	-	-
79	Máy sấy thùng quay Flainox loại EVI/75(55kg)	Italia	2008	1	531.151.848	123.935.448	407.216.400	77%	531.151.848	77%	407.216.400	-	-	-
80	Dây chuyền mở kho vắt ép xe khô cornio	Italia	2008	1	2.255.964.387	526.391.670	1.729.572.717	77%	2.255.964.387	77%	1.729.572.717	-	-	-
81	Máy sấy vẩy định hình Bruckner loại Power	Đức	2008	1	1.745.733.339	3.523.719.996	8.222.013.343	70%	1.745.733.339	70%	8.222.013.343	-	-	-
82	Máy sấy phòng co Bruckner	Đức	2008	1	4.506.010.214	901.202.040	3.604.808.174	80%	4.506.010.214	80%	3.604.808.174	-	-	-
83	Máy cán Compact Bruckner OPTI	Đức	2008	1	3.285.521.313	985.656.384	2.299.864.929	70%	3.285.521.313	71%	2.332.720.142	-	-	32.855.213
84	Máy cán bóng Xetma	Đức	2008	1	3.039.783.295	607.956.660	2.431.826.635	80%	3.039.783.295	80%	2.431.826.635	-	-	-
85	Máy may Unionspecial cho công đoạn HT	Đức	2008	4	602.836.516	135.638.226	467.198.290	77%	602.836.516	77%	467.198.290	-	-	-
86	Hệ thống cân tự động bột thuộc nhuộm Terno	Italia	2008	1	3.783.984.797	882.929.796	2.901.055.001	77%	3.783.984.797	77%	2.901.055.001	-	-	-

BẢNG KIỂM KẾ, ĐÁNH GIÁ LẠI MÁY MÓC THIẾT BỊ ĐỀ CỎ PHẦN HOÁ

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Stt	Tên tài sản	Nước sản xuất	Năm sử dụng	SL	Giá trị số kế toán			Năng định lại		Chênh lệch		Ghi chú
					Nguyên giá	Dã khấu hao	Giá trị còn lại	% CL	Nguyên giá	% CL	Giá trị còn lại	
1	2	3	4		5	6	7=5-6	8	9	10	11=9x10	13=11-7
87	HT Pha chế tự động thuốc nhuộm Terno dye	Italia	2008	1	2.348.889.678	313.185.288	2.035.704.390	87%	2.348.889.678	87%	2.035.704.390	-
88	HT cấp định lượng tự động cho 20sp dạng D	Italia	2008	1	1.795.991.014	359.198.208	1.436.792.806	80%	1.795.991.014	80%	1.436.792.806	-
89	HT lưu chứa SP Terno	Italia	2008	1	1.882.841.993	564.852.582	1.317.989.411	70%	1.882.841.993	71%	1.336.817.831	18.828.420
90	Cân Trọng lượng	Đức	2008	3	126.392.413	29.491.560	96.900.853	77%	126.392.413	77%	96.900.853	-
91	Cân điện tử chính	Đức	2008	1	67.557.251	15.763.356	51.793.895	77%	67.557.251	77%	51.793.895	-
92	Máy đo độ mòn màu	Đức	2008	1	67.401.499	20.220.462	47.181.037	70%	67.401.499	71%	47.855.052	674.015
93	Máy đo độ bền màu	Đức	2008	1	309.965.126	113.653.848	196.311.278	63%	309.965.126	63%	196.311.278	-
94	Máy đo độ bền màu mờ	Đức	2008	1	62.320.104	18.696.042	43.624.062	70%	62.320.104	71%	44.247.263	623.201
95	Máy sấy khí tuần hoàn	Đức	2008	1	37.652.946	11.295.882	26.357.064	70%	37.652.946	71%	26.733.593	376.529
96	Máy nhuộm thí nghiệm bằng tia hồng ngoại HT 1 AR	Italia	2008	1	197.025.757	78.810.336	118.215.421	60%	197.025.757	61%	120.185.679	1.970.258
97	Thiết bị so màu Liehlab	Đức	2008	1	42.734.342	12.820.302	29.914.040	70%	42.734.342	71%	30.341.383	427.343
98	Máy so màu quang phổ kế Color 15	Italia	2008	1	664.884.054	132.976.800	531.907.254	80%	664.884.054	80%	531.907.254	-
99	HT pha chế thí nghiệm và chuẩn bị dung dịch "PSE"	Italia	2008	1	839.423.176	167.884.632	671.538.544	80%	839.423.176	80%	671.538.544	-
100	Trạm lò dầu nhiệt	Đức	2008	1	2.791.744.837	837.523.476	1.954.221.361	70%	2.791.744.837	71%	1.982.138.809	27.917.448
101	Trạm lò hơi OMNICAL	Đức	2008	1	7.481.396.142	2.244.418.848	5.236.977.294	70%	7.481.396.142	71%	5.311.791.255	74.813.961
102	Trạm xử lý nước cấp Enviochem	Đức	2008	1	6.943.639.621	2.083.091.904	4.860.547.717	70%	6.943.639.621	71%	4.929.984.113	69.436.396
103	Trạm Xử Lý nước thải (EMVOCHE/M/BIOMA)	Đức	2008	1	13.137.208.535	3.941.162.568	9.196.045.967	70%	13.137.208.535	71%	9.327.418.052	131.372.085
104	Máy kiểm vai dệt kim KH CKM01-08DK-02		2009	1	41.800.000	26.871.426	14.928.574	36%	41.800.000	37%	15.346.574	418.000

BẢNG KIỂM KẾ, ĐÁNH GIÁ LẠI MÁY MÓC THIẾT BỊ ĐỀ CỎ PHÂN HOÁ

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VN

Stt	Tên tài sản	Nước sản xuất	Năm sử dụng	SL	Giá trị số kế toán			Xác định lại			Chênh lệch		Ghi chú	
					Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	% CL	Nguyên giá	% CL	Giá trị còn lại	Nguyên giá		Giá trị còn lại
1	2	3	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11=9x10	12=9-5	13=11-7	
105	Dây chuyền giặt (02 máy sấy, 02 máy giặt)		2009	2	6.886.560.902	5.939.658.767	946.902.135	14%	6.886.560.902	20%	1.377.312.180	-	430.410.045	
106	Máy kiểm tra vải Dệt Kim CKM: 01 -08 DK -02		2011	1	52.800.000	30.171.498	22.628.502	43%	52.800.000	44%	23.156.592	-	528.090	
	Tổng cộng				205.884.325.179	87.530.404.160	118.353.921.019		205.884.325.179		125.813.505.089	-	7.459.584.071	

BẢNG KIỂM KẾ, ĐÁNH GIÁ LẠI PHƯƠNG TIỆN ĐỀ CỎ PHẦN HOÁ

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Stt	Tên tài sản	Nước sản xuất	Năm sử dụng	SL	Giá trị số kế toán			Nặc định lại			Chênh lệch			Ghi chú
					Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	% CL	Nguyên giá	%	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
I	2	3	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11=9x10	12=9-5	13=11-7	
I	Văn phòng Công ty				320.816.416	320.816.416	-	-	320.816.416	CL	64.163.283	-	64.163.283	
I	Xe ZAC 8 chỗ	VN	1999	1	320.816.416	320.816.416	-	0%	320.816.416	20%	64.163.283	-	64.163.283	
II	Nhà máy Haprosimex				282.883.407	276.390.270	6.493.137		282.883.407		56.576.681	-	50.083.544	
I	Ô tô tại KIA - K2700J	Việt Nam	2009	1	233.753.247	227.260.110	6.493.137	3%	233.753.247	20%	46.750.649	-	40.257.512	
2	Xe nâng hàng		2013	1	49.130.160	49.130.160	-	0%	49.130.160	20%	9.826.032	-	9.826.032	
	Tổng cộng				603.699.823	597.206.686	6.493.137		603.699.823		120.739.964	-	114.246.827	

PHẦN THỨ HAI

PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 3 NĂM SAU CỔ PHẦN HÓA (2017 – 2019)

1. Thông tin cơ bản về doanh nghiệp sau cổ phần hóa:

- Tên Công ty cổ phần: **Công ty Cổ phần tập đoàn Haprosimex.**
- Tên giao dịch quốc tế: Haprosimex GROUP Joint Stock Company.
- Tên viết tắt: Haprosimex GROUP JSC.
- Trụ sở chính: 22 Phố Hàng Lược – P. Hàng Mã, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Tài khoản giao dịch số:
- Điện thoại: 04-38267708 Fax: 04-38264014
- Ngành nghề kinh doanh chính là : Sản xuất các loại sản phẩm dệt may để

xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, kinh doanh, xuất nhập khẩu các mặt hàng, vật tư nguyên liệu, máy móc, thiết bị phụ tùng, phương tiện cho các ngành sản xuất hàng dệt, nhuộm, may.

2. Định hướng chiến lược sau khi cổ phần hóa:

Sau khi cổ phần hoá, Công ty sẽ chuyển sang hoạt động theo mô hình mới, mở rộng lĩnh vực hoạt động và đối tượng khách hàng, phát huy hết tiềm năng và thế mạnh của Công ty. Người lao động có cơ hội làm chủ doanh nghiệp, quyền lợi và trách nhiệm của cổ đông và người lao động trong toàn Công ty gắn liền với lợi ích và sự phát triển của doanh nghiệp. Đây thực sự là cơ hội để phát huy nội lực và tính tự chủ của doanh nghiệp trong điều hành sản xuất kinh doanh, phát huy quyền làm chủ của người lao động tham gia vào quá trình điều hành, kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp.

Một số mục tiêu cơ bản về định hướng phát triển của Công ty Cổ phần như sau:

-**Mục tiêu thị trường:** Giữ vững và phát triển thị trường nội địa và quốc tế, mở rộng kênh bán lẻ sản phẩm giúp ổn định quá trình sản xuất.

-**Mục tiêu lợi nhuận:** Thực hiện cải tiến hệ thống tổ chức, quản lý, đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao lợi nhuận, đảm bảo

doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng đều hàng năm.

- Đảm bảo ổn định đời sống, thu nhập cho cán bộ, người lao động của Công ty.

- Đảm bảo thực hiện tốt các nghĩa vụ với Nhà nước.

3. Ngành nghề kinh doanh sau khi cổ phần hóa:

Trong thời gian khoảng 1 năm sau khi cổ phần hóa, từ điều kiện thực tế về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, ngành nghề chính và nhân lực cũng như những thế mạnh hiện có.

- Tiền thân của Nhà máy Dệt Kim Haproximex là Công ty TNHH MTV Haproximex, có bề dày kinh nghiệm gần 30 năm trong sản xuất và kinh doanh XNK các mặt hàng may mặc, thủ công mỹ nghệ, nông sản...

- Thương hiệu Haproximex đã có uy tín trên thị trường nội địa và xuất khẩu.

- Nhà máy dệt kim Haproximex có đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân viên có năng lực chuyên môn, có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Công ty xác định tập trung vào 03 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chủ yếu như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc, chủ yếu là hàng dệt kim, được sản xuất bằng thiết bị tiên tiến, công nghệ cao.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng may mặc, thủ công mỹ nghệ, nông sản
Và quản lý vốn tại các công ty có vốn đầu tư từ trước.

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

3.1 Sản xuất kinh doanh tại nhà máy dệt kim HAPROSIMEX

Toàn bộ máy móc thiết bị nhà máy dệt kim được huy động tối đa đưa vào sản xuất theo dây chuyền Dệt – Nhuộm – May. Nhà máy có 3 xưởng sản xuất chính với công suất thiết kế ban đầu là 2.700 tấn SP/năm, gồm:

- Phân xưởng dệt: phấn đấu đạt 140 tấn sản phẩm /tháng,

Doanh thu: $140 \text{ tấn} \times 100.000.000\text{đ/tấn} = 14 \text{ tỷ đồng/tháng}$, một năm là 168 tỷ đồng.

- Phân xưởng nhuộm, hoàn tất sản phẩm: phần đầu 100 tấn/tháng

Doanh thu: $100 \text{ tấn} \times 70.000.000 \text{ đ/tấn} = 7 \text{ tỷ đồng/ tháng}$, một năm là 84 tỷ đồng.

- Phân xưởng may và hoàn thiện sản phẩm may: với số công nhân là 200 người.

Doanh thu : $200 \text{ ng} \times 50 \text{ áo} \times 25 \text{ ngày} \times 5\text{USD}/\text{áo} \times 22.300\text{đ}/\text{USD} = 27.875.000.000 \text{ đ/ tháng}$, một năm là 334.500.000.000đ.

Doanh thu nhà máy dệt kim là; $168 + 84 + 334,5 = 586,5 \text{ tỷ đồng/năm}$

Lợi nhuận đạt: $586.500.000.000 \times 5\% = 29.325.000.000 \text{ đ/năm}$

3.2 Kinh doanh hàng may mặc truyền thống của công ty.

Với bộ máy hiện tại doanh thu đạt 500.000 USD/năm

Doanh thu: $500.000 \times 22.300 = 11.150.000.000\text{đ}/\text{năm}$

Lợi nhuận: $11.150.000.000 \times 20\% = 2.230.000.000\text{đ}/\text{năm}$.

Đảm bảo việc làm cho 15 lao động.

3.3 Quản lý vốn tại các công ty có vốn đầu tư từ trước.

Tổng số vốn đầu tư:

Công ty CP May Thanh Trì: 10.600.000.000đ

Công ty CP Đông Đô: 8.829.000.000đ

Công ty CP XNK Thanh Hà: 4.275.000.000đ

Tổng cộng: 23.704.000.000đ, với doanh số đạt 150 tỷ đồng/năm, cổ tức đạt 10% thì một năm thu được: 2.370.000.000 đồng.

3.4 Kinh doanh hàng nông sản và thủ công mỹ nghệ xuất khẩu: phần đầu doanh thu đạt 300.000 USD/tháng,

Một năm đạt $3.600.000\text{USD} \times 22.300\text{đ/USD} = 80.280.000.000\text{đ/năm}$

Lợi nhuận: $80.280.000.000 \times 5\% = 4.014.000.000\text{đ/năm}$.

3.5 Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch:

Dự kiến quý III/2017 trạm xử lý nước sạch đi vào vận hành khai thác, với giá sạch là 6.000đ/m³, ước doanh thu khoảng 15-16 tỷ đồng/năm. Năm đầu dự kiến đạt 60-70% công suất.

Tổng hợp toàn công ty

DV: triệu đồng

Đơn vị	Doanh thu	Lợi nhuận
Nhà máy dệt kim	586.500	29.325
Kinh doanh hàng may mặc	11.150	2.230
Quản lý vốn đầu tư	150.000	2.370
Kinh doanh hàng nông sản, TCMN	80.280	4.014
Khai thác nước sạch	10.800	1.080
Tổng cộng	838.730	39.019 (< 5%)

4. Phương án vốn điều lệ và cơ cấu cổ phần phát hành:

Căn cứ giá trị thực tế doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm 30/06/2015 đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Công văn số 9085/UBND-KT ngày 21/12/2015 như sau :

Giá trị thực tế doanh nghiệp là : **391.056.092.662 đồng** (Ba trăm chín mươi một tỷ , không trăm năm mươi sáu triệu, không trăm chín mươi hai ngàn, sáu trăm sáu mươi hai đồng chẵn).

Vốn điều lệ dự kiến của Công ty cổ phần dự kiến: **120 tỷ đồng** (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn) tương ứng với 12.000.000 cổ phần. số cổ phần sẽ được chào bán công khai theo qui định với giá khởi điểm là : 10.000d/cp.

Trong đó :

- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam giữ 80 tỷ đồng (tương đương 66,67%)
- Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty Ilaprosimex được tham gia mua cổ phần với giá 10.000d/01 cổ phần, với số lượng theo quy định hiện hành (được lập thành danh sách). Chiếm khoảng 0,89%
- Nhà đầu tư chiến lược:
- Số cổ phần còn lại sẽ được chào bán đấu giá công khai theo quy định với giá khởi điểm là : 10.000d/01 cổ phần.

Nhà nước không tham gia góp vốn tại doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa (tự nhân hóa 100%).

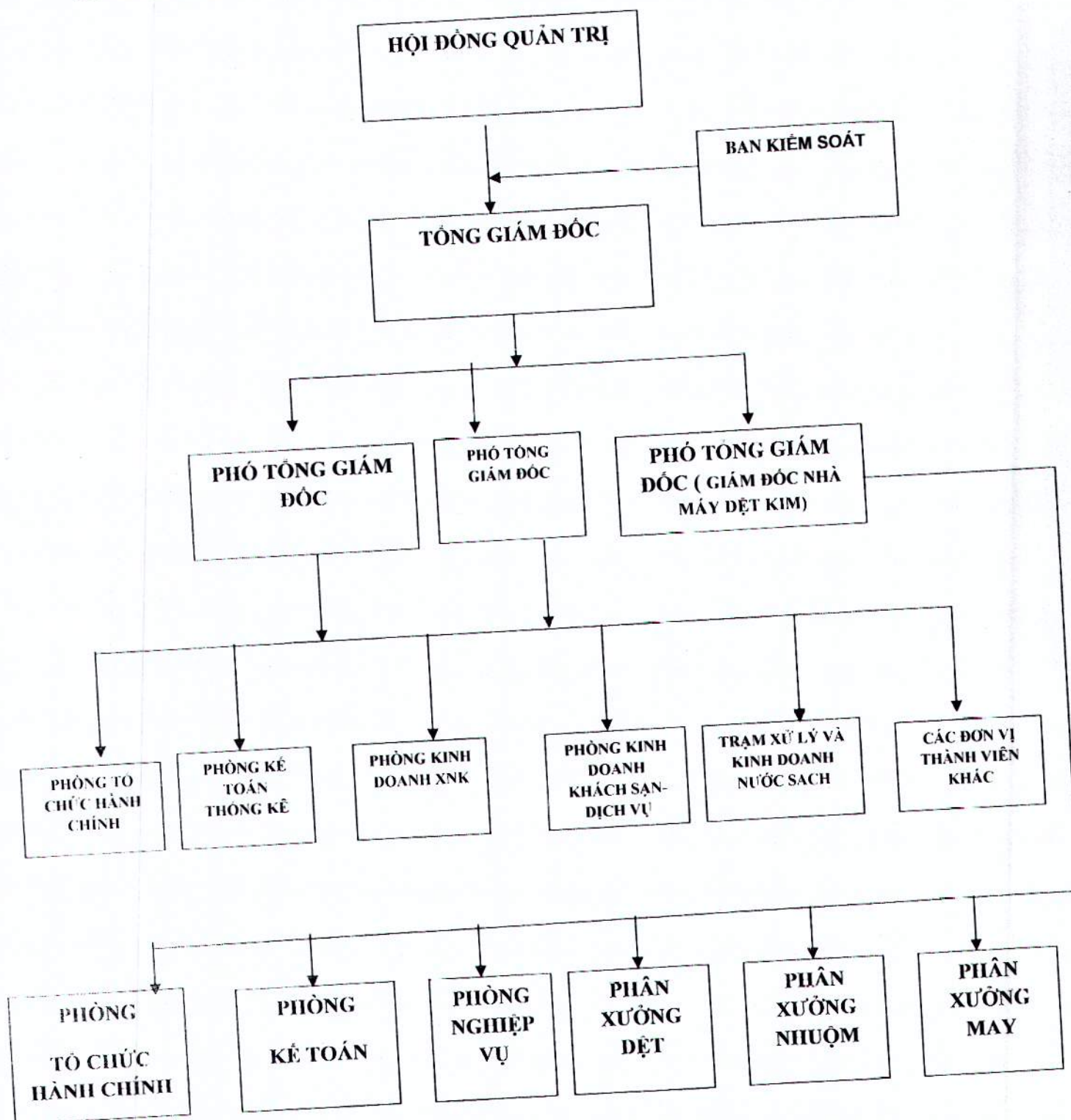
5. Phương án sắp xếp lại doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa:

5.1. Mô hình tổ chức của Công ty sau khi cổ phần hóa:

Hội đồng quản trị và ban lãnh đạo công ty cổ phần gồm:

- Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên
- Ban kiểm soát của công ty cổ phần gồm 03 thành viên .
- Giám đốc, các Phó giám đốc và các phòng ban chức năng .

Sơ đồ tổ chức của Công ty Cổ phần tập đoàn Haproximex sau Cổ Phần Hóa:



5.2. Nhiệm vụ của các phòng ban chuyên môn:

5.2.1. Phòng hành chính tổng hợp:

Tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong việc triển khai công tác quản lý tiền lương, thu nhập, công tác phát triển nguồn nhân lực, công tác tổ chức cán bộ trong toàn Công ty.

Tổ chức xây dựng định mức lao động, đơn giá tiền lương; lập và quản lý hồ sơ lao động, hợp đồng lao động của toàn thể CB - CNV trong Công ty.

Tuyển dụng lao động có chất lượng cao đáp ứng với yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng và nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty. Lập kế hoạch và tổ chức công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho CBCNV, tổ chức nâng bậc, nâng lương hàng năm.

Lập kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện giải quyết các chế độ, chính sách của nhà nước và Công ty có liên quan đến người lao động.

Giữ chức năng thường trực Hội đồng kỷ luật, Hội đồng bảo hộ lao động và giám sát công tác PCCN, bảo vệ môi trường của Công ty.

Xây dựng và giám sát thực hiện các Nội quy, quy chế của Công ty đảm bảo đáp ứng với thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong việc bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh trật tự trong toàn Công ty. Thực hiện công tác phòng chống lụt bão, PCCN của Công ty.

Thực hiện nghiệp vụ hành chính, quản lý đất đai, nhà xưởng, phương tiện vận tải và cung cấp thiết bị văn phòng toàn Công ty.

Tổ chức và triển khai thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu cho CBCNV, tổ chức khám sức khỏe định kỳ, giới thiệu lên tuyến trên khám và điều trị cho CBCNV theo chế độ của nhà nước.

5.2.2. Phòng Kế toán:

Tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc về mặt quản lý tài chính, có kế

hoạch, cung ứng vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, hạch toán kế toán trong toàn Công ty;

Tổ chức và triển khai các quy định của Nhà nước về kế toán thống kê, quản lý các đối tượng tài chính theo đúng quy định của pháp luật và Quy chế tài chính của Công ty.

Tổ chức hạch toán nội bộ và phân tích hoạt động kinh tế hàng năm của Công ty.

Tổ chức lưu trữ toàn bộ chứng từ, sổ sách và biểu kế toán theo quy định hiện hành.

Nghiên cứu, đề xuất các biện pháp sử dụng nguồn tiền, vốn một cách hiệu quả để tư vấn cho Ban giám đốc.

Quản lý, sử dụng hoá đơn tự in của Công ty theo đúng hướng dẫn của cơ quan thuế và quy định của Công ty.

5.2.3. Phòng kinh doanh xuất nhập khẩu:

Tham mưu cho Giám đốc công ty về chiến lược phát triển thị trường xuất nhập khẩu; xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện các kế hoạch kinh doanh xuất nhập khẩu.

Tổ chức mạng lưới chân hàng, đối tác cho cả đầu vào và đầu ra của công ty; trực tiếp thực hiện các thủ tục về nghiệp vụ xuất , nhập khẩu hàng hóa, thanh toán với bạn hàng.....

5.2.4 Phòng nghiệp vụ (nhà máy dệt kim)

5.2.4.1 bộ phận Kỹ thuật, Kế hoạch-XNK – Vật tư: Phục vụ sản xuất

Tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong việc theo dõi, triển khai kế hoạch sản xuất.

Thực hiện các công việc liên quan đến công tác xuất nhập khẩu.

Thực hiện triển khai nhận và giao gia công đối với các đối tác bên ngoài. nguyên nhiên liệu, thành phẩm và bán thành phẩm trong toàn Công ty.

Thường xuyên theo dõi nắm vững pháp luật, chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước về xuất nhập khẩu để tiến hành mua vật tư và xuất các sản phẩm đảm

bảo đạt hiệu quả kinh tế.

Xây dựng kế hoạch cân đối nhu cầu vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, bảo đảm cung ứng, cấp phát, hạch toán kịp thời đúng tiến độ theo yêu cầu kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Nghiên cứu, đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm và hợp lý hoá sản xuất.

Tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong công tác quản lý kỹ thuật, quản lý máy móc, thiết bị và định hướng phát triển khoa học, kỹ thuật trước mắt cũng như lâu dài của Công ty.

Tổ chức nghiên cứu thiết kế, chế thử sản phẩm mới theo kế hoạch của Công ty và khách hàng; thực hiện công tác điều độ sản xuất của Công ty.

Tổ chức triển khai đề tài, dự án, sáng kiến cải tiến kỹ thuật và ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất.

Quản lý máy móc, thiết bị toàn Công ty và lập kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng theo định kỳ và đột xuất; lập các hướng dẫn công việc và quy trình về sử dụng thiết bị đảm bảo an toàn và hiệu quả.

Tổ chức giám định các thiết bị có yêu cầu quản lý nghiêm ngặt; Triển khai công tác thi tay nghề và nâng bậc của công nhân.

Tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong công tác quản lý chất lượng sản phẩm của toàn Công ty.

Thường trực công tác ISO toàn Công ty.

Tổ chức, thực hiện công tác kiểm tra chất lượng vật tư, bán thành phẩm đầu vào, các chi tiết sản phẩm, thành phẩm trong quá trình sản xuất.

Xác định và thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm tại các phân xưởng.

Phân tích và tổng hợp kết quả kiểm tra, xử lý các dữ liệu thông tin trong quá trình sản xuất có liên quan đến chất lượng sản phẩm.

Tham gia tổ chức và trực tiếp tham gia các đợt đánh giá hệ thống quản lý chất lượng do Công ty hoặc các đơn vị ngoài Công ty thực hiện.

Theo dõi và đề xuất những thay đổi trong hệ thống quản lý chất lượng, trình

lãnh đạo xem xét. Tham gia giúp lãnh đạo Công ty về nội dung và chương trình cho buổi họp định kỳ xem xét của lãnh đạo về HTQLCL của Công ty.

Nghiên cứu, đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm và hợp lý hoá sản xuất.

5.2.4.2. bộ phận Kinh doanh – MARKETING:(Thị trường)

- Tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong lĩnh vực định hướng và phát triển kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, điều độ sản xuất đảm bảo hiệu quả kinh tế; trước mắt cũng như lâu dài.

- Cổ phần nhằm tổ chức kiện toàn hệ thống quản lý, điều hành và sản xuất kinh doanh cho phù hợp với mô hình mới.

- Phối hợp đồng bộ từ Công ty đến các phòng ban, phân xưởng, bộ phận trực thuộc để tinh giản bộ phận hành chính, giảm các chi phí không cần thiết, nâng cao năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh.

- Xây dựng và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng ban, phân xưởng, bộ phận nghiệp vụ và các phân xưởng sản xuất.

- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho CB-CNV đồng thời tuyển dụng thêm cán bộ, công nhân có trình độ, có năng lực, nhiệt tình công tác để bổ sung khi cần thiết.

- Nâng cao chất lượng lao động, xây dựng đội ngũ cán bộ, công nhân giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra như: nghiên cứu định hướng chiến lược; mở rộng thị trường; nâng cao chất lượng và đa dạng sản phẩm; thực hiện các giải pháp đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ phục vụ phát triển trong tương lai,...

- Thường xuyên rèn luyện và nâng cao tay nghề cho công nhân, xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề, thành thạo trong sản xuất và có nhiều cải tiến hợp lý hóa, nâng cao hiệu quả trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty.

5.2.5 Phân xưởng dệt:

Thực hiện kế hoạch sản xuất của nhà máy giao, sử dụng, bảo dưỡng máy móc thiết bị phân xưởng dệt.

5.2.6 Phân xưởng nhuộm, hoàn tất sản phẩm tẩy nhuộm.

Thực hiện kế hoạch sản xuất của nhà máy giao, sử dụng, bảo dưỡng máy móc thiết bị phân xưởng tẩy nhuộm.

5.2.7 Phân xưởng may, hoàn thiện sản phẩm may

Thực hiện kế hoạch sản xuất của nhà máy giao, sử dụng, bảo dưỡng máy móc thiết bị phân xưởng may.

6. Về lao động:

Sau cổ phần hóa, công ty củng cố lại nhân lực cho các bộ phận kinh doanh, khôi phục hoạt động sản xuất tại nhà máy dệt kim, thêm lĩnh vực hoạt động do đó cần tuyển thêm lao động. Việc tuyển dụng lao động công ty thực hiện phương châm cần đến đâu tuyển đến đó.

7. Về chính sách tiền lương:

- Tiền lương phải trở thành động lực mạnh mẽ nhất kích thích người lao động thực hiện đúng nội quy và kỷ luật lao động, tăng năng suất, cải tiến kỹ thuật và luôn gắn bó, cống hiến cho Công ty.

- Đảm bảo tiền lương cao hơn so với tiền lương bình quân của xã hội cho người lao động trực tiếp. Bên cạnh đó có mức lương phù hợp cho cán bộ, cho người lao động có nghiệp vụ, tay nghề cao mà Công ty tuyển chọn, cụ thể là: thực hiện quy chế trả lương cao và thưởng hợp lý cho một số lao động có trình độ và năng lực đặc biệt trong quản lý kỹ thuật và kinh tế, có đóng góp mang tính quyết định đến sự phát triển, đem lại hiệu quả cao trong kinh doanh của Công ty.

- Chú trọng đến điều kiện sinh hoạt và làm việc của cán bộ quản lý, người lao động có kỹ thuật tay nghề cao, tạo điều kiện để họ và gia đình gắn bó lâu dài với Công ty, thu hút lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty.

8. Một số chỉ tiêu cơ bản sau cổ phần hóa:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba
1	Doanh thu thuần	tỷ đ	563,448	701,264	838,730
	Nhà máy dệt kim		351,900	469,200	586,500
	Kinh doanh hàng may mặc		6,690	8,920	11,150
	Kinh doanh hàng nông sản, TCMN		48,168	64,224	80,280
	Kinh doanh nước sạch		6,48	8,64	10,8
	Quản lý vốn		150,000	150,000	150,000
2	Tổng chi phí hoạt động	tỷ đ	391,249	521,663	652,081
	Nhà máy dệt kim		334,305	445,740	557,175
	Kinh doanh hàng may mặc		5,352	7,135	8,920
	Kinh doanh hàng nông sản, TCMN		45,760	61,012	76,266
	Kinh doanh nước sạch		5,832	7,776	9,720
	Quản lý vốn		0	0	0
3	Số lao động	người	200	300	400
4	Thu nhập bq	tr đ/ng/th	4,5	5,5	6,5
5	Tổng số nộp ngân sách	tỷ đ	10	13	15

6	Lợi nhuận	tỷ đ	24,359	31,691	39,019
	Nhà máy dệt kim		17,595	23,460	29,325
	Kinh doanh hàng may mặc		1,338	1,785	2,230
	Kinh doanh hàng nông sản, TCMN		2,408	3,212	4,014
	Kinh doanh nước sạch		0,648	0,864	1,080
	Quản lý vốn		2,370	2,370	2,370
7	Tỷ lệ cổ tức	%	5%	10%	15%

(Lưu ý: Tỷ lệ cổ tức sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định sau mỗi kỳ Đại hội và dựa trên cơ sở thực tế tại thời điểm Đại hội được triệu tập và sẽ quyết định sau. Có Thuyết minh chi tiết các chỉ tiêu kinh tế tại Phụ lục đính kèm).

9. Kế hoạch sử dụng đất sau cổ phần hóa:

TT	Vị trí	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng	Mục đích sử dụng	Hồ sơ pháp lý
1	Khu công nghiệp Ninh Hiệp – Gia Lâm – Hà Nội	34.077	Thuê đất trả tiền hàng năm	Cơ sở sản xuất, kinh doanh (nhà máy dệt kim)	Hợp đồng nguyên tắc thuê đất và sử dụng tiện ích số: 01/HĐ-CCN(CN-04)
2	22 Hàng Lược – Hà Nội	353,4	Thuê đất trả tiền hàng năm	Kinh doanh khách sạn, bán hàng TCMN	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI225661
3	115 Đội Cấn	81	Thuê đất trả tiền hàng năm	Văn phòng công ty, Phòng trưng bày và giới thiệu SP nhà máy dệt kim	Hợp đồng thuê nhà đất số: 97/XN1/HĐTN 26/XĐ
4	Khu công nghiệp Nguyên Khê	7.800	Thuê đất	Trạm xử lý và cung cấp nước sạch	Hợp đồng thuê

10. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty sau khi cổ phần hóa:

10.1. Phát triển nguồn nhân lực:

- Nhân tố con người quyết định sự thành công của doanh nghiệp. Vì vậy, sau khi cổ phần hóa, Công ty phải có chính sách cũng như Quy chế minh bạch, rõ ràng đối với việc tuyển dụng, sử dụng, sắp xếp bố trí nhân sự, lao động một cách khoa học, thực tế và hiệu quả. Cụ thể như sau:

- Giải quyết mọi chế độ bảo hiểm xã hội còn tồn đọng cho người lao động.
- Tiếp tục duy trì việc phân công, bố trí việc làm phù hợp và thuận lợi đối với sức khỏe, năng lực người lao động trong Công ty.
- Xây dựng kế hoạch đào tạo và đào tạo lại, tuyển dụng lao động căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty.
- Bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý có đủ năng lực, trình độ chuyên môn để đáp ứng được yêu cầu của Công ty cổ phần.
- Sắp xếp, tinh giản lại nhân sự các phòng ban, phân xường theo hướng gọn nhẹ, giảm biên chế và giữ lại người lao động tinh thông nghề nghiệp.
- Cải thiện chế độ trả lương để tạo động lực thúc đẩy người lao động tăng năng suất lao động và hiệu quả công việc.
- Có chế độ đãi ngộ hợp lý đối với những lao động có năng lực quản lý và tay nghề cao có nhiều cải tiến trong sản xuất mang lại lợi ích cho Công ty.
- Tạo mọi điều kiện để người lao động trong Công ty đều được mua cổ phần của Công ty.
- Đảm bảo tốt điều kiện và môi trường làm việc, an toàn lao động cho CBCNV trong Công ty.

10.2. Nâng cao năng lực quản lý:

- Sau khi cổ phần hóa, Ban lãnh đạo Công ty sẽ tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ về mọi mặt để đảm bảo rằng mọi kế hoạch đã được đưa ra và thông qua phải được thực hiện một cách nghiêm túc, có chất lượng. Điều này nhằm

nâng cao tính kỷ luật trong quản lý, nâng cao hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của người quản lý và tính hiệu quả khi giải quyết công việc.

- Công tác tổ chức nhân sự, khen thưởng, kỷ luật,...phải được thực hiện một cách chặt chẽ, công khai, minh bạch để phát huy tính chủ động, sáng tạo của người lao động, đồng thời duy trì tính kỷ luật, tính tự giác của người lao động, chống thất thoát tài sản, vật tư, hư hỏng máy móc, thiết bị và công cụ lao động nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh.

- Người đứng đầu các đơn vị phòng ban, phân xưởng là người chịu trách nhiệm toàn bộ về việc hoàn thành nhiệm vụ của phòng ban, phân xưởng trước Ban Giám đốc.

10.3 Công tác quản trị và điều hành

- Tổ chức quản lý, kiểm soát mọi hoạt động của Công ty tập trung về bộ máy điều hành gọn nhẹ hiệu quả thông qua việc xây dựng mô hình quản lý, điều hành điện tử (sử dụng mạng nội bộ và các phần mềm quản lý).

- Ứng dụng các tiến bộ của CNTT, đưa vào sử dụng các phần mềm quản lý như: nhân sự, tiền lương, quản lý dự án, quản lý khách hàng, quản lý tồn kho vật tư thiết bị, kế toán...

- Kiện toàn và sắp xếp nhân sự toàn công ty hoạt động theo cơ chế cổ phần hoá. Xây dựng kế hoạch phát triển nhân sự cho kế hoạch mỗi năm.

- Hạn chế tối đa lực lượng lao động gián tiếp, sắp xếp lại và chuyển lực lượng gián tiếp dư thừa sang lực lượng trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh. Không chế tỷ lệ lao động gián tiếp/ trực tiếp hằng năm ở mức 10 - 15%.

- Xây dựng các chức danh phù hợp với phạm vi công việc rõ ràng cho mọi thành phần nhân lực trong Công ty. Các chức danh có chính sách đào tạo được chi tiết theo các vị trí đã quy hoạch và theo nhu cầu mở rộng phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh hằng năm của Công ty.

- Quan tâm thu hút nguồn nhân lực ngoài Công ty có năng lực, kinh nghiệm và phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty. Áp dụng các chính sách ưu đãi đặc biệt cho từng trường hợp cụ thể.

10.4 Giải pháp phát triển thị trường, phát triển thương hiệu:

- Đẩy mạnh hoạt động Marketing, phát triển thương hiệu thông qua các sự kiện thương mại ngành, đặc biệt chú trọng phát triển đa dạng mẫu mã đi đôi với chất lượng ổn định.

- Củng cố, tăng cường và mở rộng quan hệ với các đơn vị trong ngành. Xây dựng hệ thống xếp loại khách hàng để có chính sách khách hàng hợp lý cho từng đối tượng khách hàng. Tích cực đàm phán, xử lý các vấn đề liên quan và theo dõi sát sao tiến độ triển khai của các dự án trong ngành để thực hiện việc cung cấp các sản phẩm, nguyên liệu.

- Đẩy mạnh phát triển hệ thống bán lẻ, bán hàng qua siêu thị, bán hàng online ... nhằm quảng bá thương hiệu và ổn định sản xuất.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ kỹ thuật giỏi chuyên nghiên cứu các sản phẩm mới đáp ứng tiến bộ khoa học kỹ thuật để cung cấp cho thị trường. Luôn áp dụng các tiến bộ khoa học mới nhất của ngành nhằm nâng cao chất lượng, giảm chi phí trong sản xuất.

10.5 Giải pháp về văn hóa, chính sách nhân viên:

- Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV thông qua chính sách lương, thưởng công bằng, công khai, minh bạch, gắn với hiệu quả và chất lượng làm việc nhằm tạo động lực để CBCNV phát huy sáng tạo trong công việc.

- Thường xuyên tổ chức các phong trào văn nghệ, thể thao, giao lưu đáp ứng nhu cầu tinh thần của CBNV trong Công ty.

10.6. Nâng cao năng lực tài chính:

- Công ty thực hiện các biện pháp huy động vốn để tập trung cho các dự án, các chương trình đầu tư cho sản xuất kinh doanh đảm bảo an toàn, hiệu quả.

- Công tác tài chính, kế toán và kế hoạch sản xuất kinh doanh phải được tiến hành đồng bộ, chặt chẽ và bám sát thực tế.

PHẦN THỨ BA

TỔ CHỨC VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Trên cơ sở Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty 03 năm sau cổ phần hóa (2017- 2019), Công ty được tổ chức thực hiện theo tiến độ như sau:

1. Tổ chức thực hiện :

Trên cơ sở phương án hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau ba năm cổ phần hóa (2017-2019), các bước công việc tiếp theo được triển khai theo tiến độ sau để đảm bảo hoàn tất quá trình cổ phần hóa :

1.1.Tổ chức bán cổ phần :

- Tiến hành bán đấu giá công khai. Thời gian dự kiến : 1 tháng kể từ khi phương án cổ phần hóa được phê duyệt .
- Tiến hành bán cổ phần ưu đãi cho các CBCNV
- Tiến hành bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược theo mức giá đấu thành công thấp nhất.

1.2.Tổ chức đại hội đồng cổ đông thành lập :

Tổ chức đại hội đồng cổ đông thành lập được thực hiện trong vòng 01 tháng kể từ ngày hoàn thành việc bán đấu giá cổ phần.

1.3.Dăng ký kinh doanh :

Công ty sẽ làm thủ tục đăng ký kinh doanh tại Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội trong thời gian 07 ngày kể từ khi tổ chức thành công đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần .

1.4.Hoàn tất thủ tục :

Sau khi lập thủ tục bàn giao vốn và tài sản cho Công ty cổ phần, dự kiến Công ty cổ phần có giấy phép hoạt động quý IV/2016.

2. Đề xuất , kiến nghị :

Việc cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Haprosimex là cần thiết, phù

hợp với chủ trương của Đảng và Nhà Nước, nhằm chuyển đổi hình thức hoạt động của Công ty theo đúng tiến trình quy định, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Năm 2017 – 2019 tập trung thực hiện phương án sản xuất đã đề ra ở trên theo hướng tập trung phát triển sản xuất sản phẩm truyền thống, rà soát sắp xếp lại cơ cấu dây chuyền sản xuất, bộ máy quản lý đảm bảo gọn nhẹ đồng bộ, phát huy tối đa công suất các công đoạn, đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty. Đồng thời không ngừng nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người lao động.

Công ty cũng xin được kiến nghị UBND Thành phố và các sở ban ngành thành phố cho phép dùng một phần tiền bán cổ phần lần đầu để chi trả tiền nợ lương, nợ BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động tại công ty.

Trên đây là phương án sản xuất kinh doanh sau 3 năm cổ phần hóa công ty xây dựng nhằm thực hiện phát triển và giữ gìn thương hiệu của công ty và thực hiện đúng tiến độ cổ phần hóa của Đảng, Nhà nước và Thành phố.

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2016

